

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023**  
**trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở văn bản báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

**1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng**

- Giá vật liệu xây dựng do UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 3.

**2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng**

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9; điểm 1.2.1.1 Mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

### 3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**) và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ công bố này làm cơ sở để xác định giá xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây là dự án PPP); đối với các dự án sử dụng vốn khác tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0263.3821.469 – Phòng KTVLXDQLN&TTBĐS để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Đà Lạt;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải công thông tin điện tử);
- Lưu: VT, KTXD.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Quang Trung**

**PHỤ LỤC 01**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ BẢO LỘC CUNG CẤP THÁNG 12/2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

| STT | Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND) |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                               |                |                                                   | Đà Lạt                                                                     | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà    | Đam Rông  | Di Linh   | Bảo Lộc   | Bảo Lâm   | Đạ huoi   | Đạ Tẻh    | Cát Tiên  |         |
|     | A                             | B              | C                                                 | 1                                                                          | 2         | 3         | 4         | 5         | 6         | 7         | 8         | 9         | 10        | 11        | 12        |         |
| I   | XI MĂNG                       |                |                                                   |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| 1   | Xi măng Hà Tiên PCB40         | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               |                                                                            | 2,300,000 | 2,200,000 | 2,300,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,300,000 | 2,198,800 | 2,300,000 | 2,000,000 | 2,040,000 | 2,100,000 |         |
| 2   | Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40 | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| 3   | Xi măng Insee PCB40           | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               |                                                                            | 2,350,000 | 2,200,000 |           | 2,300,000 |           |           | 2,208,000 | 2,018,519 | 1,950,000 | 2,000,000 | 2,100,000 |         |
| 4   | Xi măng Nghi Sơn PCB40        | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               | 2,260,000                                                                  | 2,260,000 | 2,200,000 |           |           | 2,400,000 |           |           |           |           |           |           |         |
| 5   | Xi măng Cẩm Phả PCB40         | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               | 2,140,000                                                                  |           | 2,100,000 |           |           |           |           | 1,959,600 | 2,100,000 |           | 1,900,000 | 1,960,000 |         |
| 6   | Xi măng Công Thanh PCB40      | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               |                                                                            |           |           |           |           |           | 2,100,000 |           | 1,851,852 |           |           |           |         |
| 7   | Xi măng Thăng Long PCB40      | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           | 1,900,000 |           |           |           |         |
| 8   | Xi măng Long Sơn PCB40        | d/tấn          | QCVN 16:2019/BXD;<br>TCVN 6260:2009               |                                                                            |           |           | 2,100,000 |           | 2,300,000 | 2,100,000 |           |           |           |           |           |         |
| II  | VẬT LIỆU CÁT                  |                |                                                   |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
|     | Cát xây dựng                  |                |                                                   |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| 1   | Cát xây, tổ                   | m <sup>3</sup> |                                                   | 580,000                                                                    | 580,000   | 450,000   | 500,000   | 500,000   | 500,000   | 480,000   | 520,000   | 490,000   | 380,000   | 360,000   | 350,000   |         |
| 2   | Cát dúc                       | m <sup>3</sup> |                                                   | 580,000                                                                    | 580,000   | 450,000   |           | 500,000   | 450,000   | 480,000   |           |           | 380,000   | 360,000   |           |         |
| 3   | Cát đen (san lấp)             | m <sup>3</sup> |                                                   |                                                                            |           | 300,000   |           |           | 250,000   |           |           |           |           |           |           |         |
| 4   | Cát nghiền                    | m <sup>3</sup> |                                                   |                                                                            |           |           | 500,000   |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| III | GẠCH CÁC LOẠI                 |                |                                                   |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
|     | Gạch Tuynen                   |                |                                                   |                                                                            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |         |
| 1   | Gạch ống 6 lỗ tròn            | viên           | (17,5x10,5x7,5) cm                                |                                                                            | 1,910     | 1,800     |           |           | 1,300     | 1,950     | 1,780     | 1,880     |           | 1,350     |           |         |

**PHỤ LỤC 01**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ BẢO LỘC CUNG CẤP THÁNG 12/2023**

*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|                                         |                                   |                |                    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 2                                       | Gạch ống 6 lỗ vuông               | viên           | (17,5x10,5x7,5) cm |         |         | 1,800   | 2,000   | 2,000   | 1,300   | 1,950   |         |         |         |         |         |
| 3                                       | Gạch ống 4 lỗ                     | viên           | (17,5x7,5 x7,5) cm |         | 1,680   | 1,500   | 1,800   |         |         | 1,260   | 1,450   |         |         | 1,500   |         |
| 4                                       | Gạch thẻ                          | viên           | (17,5x7,5x3,5) cm  |         | 1,680   | 1,200   | 1,500   |         |         | 1,018   |         |         |         |         |         |
| <b>Gạch không nung</b>                  |                                   |                |                    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| 1                                       | Gạch không nung (5x8x18)cm        | viên           | (5x8x18)cm         |         |         |         | 1,500   |         |         |         |         |         |         | 1,560   |         |
| 2                                       | Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm  | viên           | (7,5x7,5x17,5) cm  |         |         |         | 1,800   | 1,525   |         |         |         |         |         |         |         |
| 3                                       | Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm | viên           | (7,5x11,5x17,5) cm |         |         |         | 2,250   | 2,250   |         |         |         |         |         |         |         |
| 4                                       | Gạch không nung (8x8x18)cm        | viên           | (8x8x18)cm         |         | 2,500   |         | 1,850   |         |         |         | 1,545   |         | 1,705   | 1,450   |         |
| 5                                       | Gạch không nung (8x13x18)cm       | viên           | (8x13x18)cm        |         |         |         |         |         |         |         |         |         | 2,450   | 2,230   |         |
| 6                                       | Gạch không nung (9x19x39)cm       | viên           | (9x19x39)cm        |         |         |         |         | 6,550   |         |         |         |         | 9,185   | 7,900   |         |
| 7                                       | Gạch không nung (19x19x39)cm      | viên           | (19x19x39)cm       |         |         |         |         | 13,100  |         |         |         |         |         | 13,600  |         |
| 8                                       | Gạch không nung (20x20x40)cm      | viên           | (20x20x40)cm       |         |         |         |         |         |         |         |         |         | 15,902  |         |         |
| <b>IV ĐÁ CÁC LOẠI</b>                   |                                   |                |                    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| 1                                       | Đá chẻ                            | viên           | 15x20x25 cm        | 7,000   | 6,800   | 8,500   | 8,500   | 6,000   | 6,500   | 5,500   | 4,000   | 3,900   | 6,500   | 8,200   | 10,300  |
| 2                                       | Đá 0x4                            | m <sup>3</sup> | 0x4 cm             | 550,000 |         | 400,000 | 380,000 |         | 310,000 | 300,000 |         | 330,000 |         |         |         |
| 3                                       | Đá mi sàng 0,5x1                  | m <sup>3</sup> | 0,5x1 cm           |         |         |         |         |         |         | 390,000 |         |         |         |         |         |
| 4                                       | Đá hộc (Loka)                     | m <sup>3</sup> |                    |         |         | 400,000 |         |         | 330,000 |         |         | 320,000 |         |         |         |
| 5                                       | Đá 1x2 cm                         | m <sup>3</sup> | 1x2 cm             | 580,000 | 600,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 500,000 | 470,000 | 480,000 | 450,000 | 380,000 | 495,000 | 550,000 |
| 6                                       | Đá 2x4 cm                         | m <sup>3</sup> | 2x4 cm             |         |         | 450,000 | 380,000 |         |         |         |         | 350,000 |         |         |         |
| 7                                       | Đá 4x6 cm                         | m <sup>3</sup> | 4x6 cm             |         | 550,000 | 400,000 | 380,000 |         | 380,000 | 420,000 | 400,000 | 350,000 | 350,000 | 440,000 | 440,000 |
| 8                                       | Đá 5x7 cm                         | m <sup>3</sup> | 5x7 cm             | 570,000 | 570,000 | 400,000 | 380,000 |         | 380,000 |         | 400,000 | 360,000 | 320,000 |         |         |
| <b>Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa</b> |                                   |                |                    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| 1                                       | Sỏi dăm 0,5 x 1cm                 | m <sup>3</sup> | 0,5 x 1cm          |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | 400,000 |         |
| 2                                       | Sỏi dăm 0,5 x 2cm                 | m <sup>3</sup> | 0,5 x 2cm          |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | 400,000 |         |
| 3                                       | Sỏi dăm 0,4 x4cm                  | m <sup>3</sup> | 0,4 x4cm           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         | 400,000 |         |
| <b>V THÉP XÂY DỰNG</b>                  |                                   |                |                    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| <b>Thép Việt Nhật:</b>                  |                                   |                |                    |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |
| 1                                       | Thép cuộn Ø 6 mm CB240T           | kg             | TCVN 1654-1:2008   |         | 19,200  | 16,800  |         |         |         | 20,500  |         | 17,300  | 15,500  | 17,500  | 19,000  |
| 2                                       | Thép cuộn Ø 8 mm CB240T           | kg             | nt                 |         | 19,200  | 16,800  |         |         |         | 20,500  |         | 17,300  | 15,500  | 17,500  | 19,000  |

Huyện Lâm Hà  
bảo giá bán tại  
nhà máy gạch  
Cty CPVLXD  
gạch không  
nung Gia Lâm.  
Huyện Bảo Lâm  
bảo giá bán tại  
Công ty TNHH  
Hùng Anh.  
Huyện Đà Têh  
bảo giá bán tại  
Cty TNHH  
Phương Hoàng  
Mai

Thành phố Đà  
Lạt bảo giá bán  
tại DNTT  
VLXD Thanh  
Trà (Địa chỉ: Số  
122A, Hai Bà  
Trung, P6, TP.  
Đà Lạt)

(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

[illegible]

**PHỤ LỤC 01**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ BẢO LỘC CUNG CẤP THÁNG 12/2023**

(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|    |                                                |     |                      |  |  |         |  |  |  |         |         |         |         |         |  |
|----|------------------------------------------------|-----|----------------------|--|--|---------|--|--|--|---------|---------|---------|---------|---------|--|
| 1  | - Thép cuộn Ø 6 mm                             | kg  |                      |  |  |         |  |  |  |         | 15,250  |         |         |         |  |
| 2  | - Thép cuộn Ø 8 mm                             | kg  |                      |  |  |         |  |  |  |         | 15,250  |         |         |         |  |
| 3  | - Thép cây Ø 10 mm                             | cây |                      |  |  |         |  |  |  |         | 94,500  |         |         |         |  |
| 4  | - Thép cây Ø 12 mm                             | cây |                      |  |  |         |  |  |  |         | 145,500 |         |         |         |  |
| 5  | - Thép cây Ø 14 mm                             | cây |                      |  |  |         |  |  |  |         | 202,000 |         |         |         |  |
| 6  | - Thép cây Ø 16 mm                             | cây |                      |  |  |         |  |  |  |         | 263,000 |         |         |         |  |
| 7  | - Thép cây Ø 18 mm                             | cây |                      |  |  |         |  |  |  |         | 339,500 |         |         |         |  |
|    | <b>Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen</b> |     |                      |  |  |         |  |  |  |         |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 12x12 mm (dây 0.8mm) |  |  |         |  |  |  | 60,000  |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 14x14 mm (dây 0.9mm) |  |  |         |  |  |  | 60,000  |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 14x14 mm (dây 1mm)   |  |  |         |  |  |  | 70,000  |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 14x14 mm( dây1,2mm)  |  |  |         |  |  |  | 78,000  |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 13x26 mm (dây 1.0mm) |  |  |         |  |  |  | 100,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 13x26 mm (dây 1.1mm) |  |  |         |  |  |  | 115,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 20x20mm (dây 1,0mm)  |  |  |         |  |  |  | 100,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 20x20 mm (dây 1,1mm) |  |  |         |  |  |  | 105,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 25x25 mm (dây 1,1mm) |  |  |         |  |  |  | 138,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 25x25 mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 145,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 20x40 mm (dây 1,1mm) |  |  |         |  |  |  | 165,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 20x40 mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 176,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 20x40 mm (dây 1,4mm) |  |  |         |  |  |  | 207,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 25x50 mm (dây 1,1mm) |  |  |         |  |  |  | 208,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 25x50 mm (dây 1.2mm) |  |  |         |  |  |  | 222,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 25x50 mm (dây 1,4mm) |  |  |         |  |  |  | 260,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 30x30 mm (dây 1.1mm) |  |  |         |  |  |  | 160,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 30x30 mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 175,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 30x30 mm (dây 1,4mm) |  |  |         |  |  |  | 205,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 30x60 mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 215,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 30x60 mm (dây 1,4mm) |  |  |         |  |  |  | 240,000 |         |         | 247,688 |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 40x40 mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 180,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 40x80 mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 280,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 40x80mm (dây 1,4mm)  |  |  |         |  |  |  | 330,000 |         |         | 333,285 |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 50x50mm (dây 1,4mm)  |  |  |         |  |  |  | 280,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 50x100mm (dây 1,2mm) |  |  |         |  |  |  | 360,000 |         | 445,000 |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 50x100mm (dây 1,4mm) |  |  |         |  |  |  | 425,000 |         | 530,000 |         | 418,881 |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 50x100mm (dây 1,8mm) |  |  |         |  |  |  |         |         |         |         | 535,032 |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 75x75mm (dây 1,4mm)  |  |  |         |  |  |  | 420,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 90x90mm (dây 1,4mm)  |  |  |         |  |  |  | 500,000 |         |         |         |         |  |
|    | Thép hộp mạ kẽm                                | cây | 60x120mm (dây 1,4mm) |  |  |         |  |  |  | 636,000 |         |         |         |         |  |
| VI | <b>NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG</b>                |     |                      |  |  |         |  |  |  |         |         |         |         |         |  |
|    | <b>Sơn nội thất</b>                            |     |                      |  |  |         |  |  |  |         |         |         |         |         |  |
|    | Sơn lót nội thất Jotun Essence                 | lít | Thùng 17 lít         |  |  | 152,647 |  |  |  |         |         |         |         |         |  |
|    | Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4                | lít | Thùng 18 lít         |  |  |         |  |  |  |         |         |         |         | 70,097  |  |
|    | Sơn trong nhà Leo Interior                     | lít | Thùng 18lít/25kg     |  |  |         |  |  |  |         |         | 50,981  |         |         |  |

**PHỤ LỤC 01**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ BẢO LỘC CUNG CẤP THÁNG 12/2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|             |                                  |                |                  |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|-------------|----------------------------------|----------------|------------------|--|---------|---------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--|---------|--------|
|             | Sơn lót WENNY                    | lít            | Thùng 18 lít     |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  | 82,972  |        |
|             | Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà | lít            | Thùng 18 lít     |  |         | 94,400  |        |        |         | 80,200 |        |        |  |         |        |
|             | Sơn Kova trong nhà               | lít            | Thùng 18 lít     |  |         | 116,700 |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Sơn lót Toa trong nhà            | lít            |                  |  |         |         |        |        |         | 72,100 |        |        |  |         |        |
|             | Sơn phủ Toa trong nhà            | lít            |                  |  |         |         |        |        |         | 62,450 |        |        |  |         |        |
|             | <b>Sơn ngoại thất</b>            |                |                  |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà | lít            | Thùng 18 lít     |  |         | 113,900 |        |        |         | 70,500 |        |        |  |         |        |
|             | Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà | lít            | Thùng 18 lít     |  |         | 144,400 |        |        |         | 71,500 |        |        |  |         |        |
|             | Sơn lót ngoại thất Jotun Essence | lít            | Thùng 17 lít     |  | 152,647 |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Sơn ngoại thất WENNY             | lít            | Thùng 18 lít     |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  | 98,422  |        |
|             | Sơn ngoài nhà Leo Interior       | lít            | Thùng 18lít/25kg |  |         |         |        |        |         |        | 70,909 |        |  |         |        |
|             | Sơn lót KENNY SEALER             | lít            | Thùng 5 lít      |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  | 129,322 |        |
|             | Sơn lót WENNY                    | lít            | Thùng 18 lít     |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  | 82,972  |        |
|             | Sơn Kova lót ngoài nhà           | lít            | Thùng 18 lít     |  |         | 119,400 |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Sơn Kova phủ ngoài nhà           | lít            | Thùng 18 lít     |  |         | 155,600 |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Sơn lót Toa ngoài nhà            | lít            |                  |  |         |         |        |        |         | 80,100 |        |        |  |         |        |
|             | Sơn phủ Toa ngoài nhà            | lít            |                  |  |         |         |        |        |         | 72,000 |        |        |  |         |        |
|             | <b>Bột bả Mastic</b>             |                |                  |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Bột mastic trong nhà             | kg             |                  |  | 8,000   | 5,900   | 12,100 | 9,091  |         | 6,550  | 4,800  |        |  | 5,614   | 7,000  |
|             | Bột mastic ngoài nhà             | kg             |                  |  | 10,750  | 7,200   | 16,665 | 13,636 |         | 6,200  | 5,800  |        |  | 6,541   | 11,000 |
| <b>VII</b>  | <b>NHÓM NGÓI</b>                 |                |                  |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | <b>Ngói nung (Tuynel)</b>        |                |                  |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Ngói lợp (Tuynel)                | viên           | 22v/m2           |  |         |         | 14,000 |        |         | 12,000 |        | 15,000 |  | 12,000  |        |
|             | Ngói rìa Mỹ Xuân                 | viên           |                  |  |         |         |        |        |         |        |        | 27,273 |  |         |        |
|             | Ngói nóc Mỹ Xuân                 | viên           |                  |  |         |         |        |        |         |        |        | 27,273 |  |         |        |
|             | Ngói nóc (Tuynel)                | viên           |                  |  |         |         |        | 30,000 |         | 22,000 |        |        |  | 23,000  | 28,000 |
|             | Ngói cuối rìa                    | viên           | 10v/m2           |  |         |         |        |        |         |        |        | 37,000 |  |         |        |
| <b>VIII</b> | <b>TÔN LỢP</b>                   |                |                  |  |         |         |        |        |         |        |        |        |  |         |        |
|             | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn     | m <sup>2</sup> | 4.0 zem          |  | 105,000 | 110,000 |        |        | 105,000 |        |        |        |  |         |        |
|             | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông    | m <sup>2</sup> | 3.0 zem          |  |         |         |        |        | 80,000  |        |        |        |  |         |        |
|             | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông    | m <sup>2</sup> | 3.5 zem          |  |         |         |        |        | 95,000  |        |        |        |  |         |        |

(Kèm theo Văn bản số: 3095/CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

**CẤP THOÁT NƯỚC**

### Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno

**PHỤ LỤC 01**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ BẢO LỘC CUNG CẤP THÁNG 12/2023**

*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|          |                                                |     |              |  |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|----------|------------------------------------------------|-----|--------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
|          | Bồn đứng                                       | bồn | Bồn 500 lít  |  |           | 2,200,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 1000 lít                              | bồn | Bồn 1000 lít |  |           | 3,000,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 1500 lít                              | bồn | Bồn 1500 lít |  |           | 4,100,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 2000 lít                              | bồn | Bồn 2000 lít |  |           | 5,300,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 500 lít                                | bồn | Bồn 500 lít  |  |           | 2,700,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 1000 lít                               | bồn | Bồn 1000 lít |  |           | 4,450,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 1500 lít                               | bồn | Bồn 1500 lít |  |           | 6,420,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 2000 lít                               | bồn | Bồn 2000 lít |  |           | 8,350,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | <b>Bồn Inox Tân Á - Đợi Thành</b>              |     |              |  |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 500 lít                               | bồn | Bồn 500 lít  |  |           | 2,600,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 1000 lít                              | bồn | Bồn 1000 lít |  |           | 3,600,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 1500 lít                              | bồn | Bồn 1500 lít |  |           | 4,600,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn đứng 2000 lít                              | bồn | Bồn 2000 lít |  |           | 5,700,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 500 lít                                | bồn | Bồn 500 lít  |  |           | 2,750,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 1000 lít                               | bồn | Bồn 1000 lít |  |           | 4,500,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 1500 lít                               | bồn | Bồn 1500 lít |  |           | 6,500,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Bồn nằm 2000 lít                               | bồn | Bồn 2000 lít |  |           | 8,500,000 |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
| <b>X</b> | <b>VẬT LIỆU GỖ</b>                             |     |              |  |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |
|          | Gỗ xẻ làm cột - pha nhóm VII – VIII            | m3  |              |  | 6,500,000 | 5,900,000 |           | 6,500,000 | 5,600,000 | 6,000,000 | 6,500,000 | 6,000,000 | 5,500,000 | 4,600,000 |  |
|          | Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4 | m3  |              |  | 6,500,000 | 6,600,000 | 7,000,000 |           | 6,400,000 | 6,300,000 |           | 6,000,000 |           |           |  |
|          | Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3 | m3  |              |  |           | 9,200,000 | 7,000,000 |           | 9,200,000 |           |           |           |           |           |  |

(Kèm theo Văn bản số: 3095/CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VNĐ

| STT              | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VND)                                                                                                                                     |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          | GHI CHÚ |       |  |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|---------|--------|----------|---------|-------|--|
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                                                   | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối                                                                                                                                                  | Giá tại cửa hàng VLXD | Đà Lạt                                                                                      | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Di Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ huoi | Đạ Tẻh | Cát Tiên |         |       |  |
|                  | A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | B              | C                                                 | D                                                                                                                                                                                     | E                     | 1                                                                                           | 2         | 3         | 4         | 5      | 6        | 7       | 8       | 9       | 10      | 11     | 12       |         |       |  |
| I. GẠCH CÁC LOẠI |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | GẠCH TUY NEN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
| 1                | Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Diện thoại: 0918 012 778-02633 525 888. Theo Công văn số 164/2023/CV-Cty ngày 12/06/2023 về việc báo giá sản phẩm.                                                                                                                                                                  |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch Tuynel Hiệp Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                                                   | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng            |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | viên           | QCVN 16:2019/BXD                                  |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 2,386 |  |
|                  | Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 3,432 |  |
|                  | Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 1,636 |  |
|                  | Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 1,391 |  |
|                  | Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 1,474 |  |
|                  | Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 1,145 |  |
|                  | Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 973   |  |
|                  | Gạch thê 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 925   |  |
|                  | Gạch Tuynel Thạnh Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                                   | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xi nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | viên           | QCVN 16:2019/BXD                                  |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         | 1,409 |  |
|                  | Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | viên           |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | viên           |                                                   | 1,009                                                                                                                                                                                 |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
| 2                | Công ty TNHH Tâm Hưng Phú. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thuận Hà, xã Dạ Lây, huyện Dạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Điện thoại: 0633882678. Kèm theo Công văn số THP-SXD/1108 ngày 15/8/2023 của Công ty TNHH Tâm Hưng Phú. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/8/2023. Ghi chú: Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu đăng ký giá bán buôn đăng ký của mình cùng với giá bán lẻ khuyến nghị. |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (178x78x40)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | viên           | QCVN 16:2019/BXD                                  | 670                                                                                                                                                                                   |                       | Đơn giá này chưa bao gồm phí VAT và phí vận chuyển                                          |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (178x78x78)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | viên           |                                                   | 670                                                                                                                                                                                   |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ (178x115x78)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | viên           |                                                   | 860                                                                                                                                                                                   |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
| II. ĐÁ CÁC LOẠI  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
| 1                | Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 27/10/2023, áp dụng giá bán từ tháng 11/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.                                                                                                                                                                              |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Đá Loka                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD                                  | 300,000                                                                                                                                                                               |                       | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                                                   | 390,000                                                                                                                                                                               |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                                                   | 370,000                                                                                                                                                                               |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |
|                  | Đá 0x4 qua Col                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> |                                                   | 360,000                                                                                                                                                                               |                       |                                                                                             |           |           |           |        |          |         |         |         |         |        |          |         |       |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 330,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 5x7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 330,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.                                                                                                                            |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x4 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> | QCVN<br>16:2019/BXD | 234,000 |  | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x2,5 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |                     | 315,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0,5 x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |                     | 234,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 5x7 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |                     | 234,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 2x4 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |                     | 315,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 1x2 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |                     | 315,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Dạ Kho, huyện Dạ Têh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Dạ Quay, thôn 11, xã Dạ Kho, huyện Dạ Têh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/11/2023 đến khi có báo giá mới.                                                                                                                                                                                                          |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Sỏi dăm 5x20mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | QCVN<br>16:2019/BXD | 400,000 |  | Đơn giá giao tại chân công trình (Trong địa bàn huyện <=10km)                                                                                                                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Sỏi dăm 5x10mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | 400,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Sỏi dăm 10x40mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                     | 400,000 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Công ty TNHH Khai thác đá Thái Sơn, thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số ĐT: 0986.092.279, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 1x2 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | QCVN<br>16:2019/BXD | 318,182 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn 10B, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x4 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |                     | 227,273 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá mi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                     | 227,273 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá local                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> |                     | 190,909 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái. Địa chỉ: Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | QCVN<br>16:2019/BXD | 336,364 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 281,818 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 318,182 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x37,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |                     | 281,818 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                     | 309,091 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0,5 x1cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |                     | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 281,818 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 5x7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 281,818 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá mi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                     | 281,818 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá loca                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                     | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bảy Tài. Địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0983739040                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 327,273 |  | Giá trên là giá tại mỏ được xúc lên xe cho bên mua tại địa chỉ: Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng (cách ngã ba Tân Lâm 2km, cách UBND Huyện Di Linh 22km, UBND Huyện Bảo Lâm 20km) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 272,727 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 0x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 236,363 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá mi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                     | 236,363 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |                     | 272,727 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Công ty TNHH Dương Phát. Địa chỉ 06B Nguyễn Đình Quán, Phường 5, tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau                                                                                                                                                                                    |                |                     |         |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 1x1,5 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> |                     | 363,636 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Đá 1x1,8 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> |                     | 363,636 |  |                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | Đá 1x1,9 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> |  | 363,636 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ thôn Đoàn Kết, xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                                            |  |
|    | Đá 1x2 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> |  | 336,364 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0x2,5 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> |  | 309,091 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0x4 (cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> |  | 281,818 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá mi sàng (0,5x1)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> |  | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 8  | Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt. Địa chỉ: 25 Trần Phú, P3, TP. Đà Lạt. Điện thoại: 02633.822243. Kèm theo CV số 91/DLR-HCQT ngày 04/10/2023, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày gửi thông báo giá đến cơ quan chức năng quản lý nhà nước đến khi có thông báo mới                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá xô bở (10cm x 50cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 150,000 |  | Giá bán tại mỏ đá P7 Thành phố Đà Lạt                                                                                                                                            |  |
|    | Đá 1cm x 2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |  | 373,000 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Bộ đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> |  | 209,000 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0cm x 4cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |  | 309,000 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 9  | Công ty TNHH Ngọc Bình. Địa chỉ trụ sở: Thôn 2, xã Liêng Srôngh, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ sản xuất: Mỏ đá Ngọc Bình, xã Liêng Srôngh, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0585.809.999. Kèm theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, thời điểm mức giá có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2023 đến khi hết ngày 31/12/2023                                                                                                                                                                                                                  |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 381,818 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại mỏ khai thác: Thôn 2, xã Liêng Srôngh, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng                                      |  |
|    | Đá 0x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 327,273 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0x25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |  | 345,455 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 290,909 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |  | 300,000 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 10 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Khoáng sản Đức Phú. Địa điểm đặt trụ sở chính: Mỏ đá Thiện Chí, Thôn Thiện Chí, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ đặt nhà máy sản xuất: Mỏ đá Thiện Chí, Thôn Thiện Chí, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: Nhân viên phụ trách: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm - 0977544141. Kèm theo Công văn số 39/CV-DP ngày 04/9/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 24/8/2023 đến khi có thông báo mới. |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 336,363 |  | Đơn giá trên là đơn giá tại mỏ đá Thiện Chí, Thôn Thiện Chí, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, không bao gồm vận chuyển và các loại phí khác                          |  |
|    | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |  | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 11 | Công ty TNHH Quốc Định. Địa chỉ trụ sở chính: Số 515, QL20, khu phố 4, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau                                                                                                                                                                                                |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 318,182 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại xã N'Thôn Hạ, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng                                                              |  |
|    | Đá 0x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |  | 263,636 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0x37,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> |  | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá 0x25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |  | 290,909 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá Local                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |  | 245,455 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 12 | Công ty Cổ phần Tân Anh Tú. Địa chỉ kho: Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0913.766.672. Theo bảng báo giá số 01/BGNP ngày 01/11/2023 của Công ty. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Tú (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng). Đơn giá trên áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo mới                                                                                                                |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá xây dựng thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 1  | Đá dăm 1x1,6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |  | 345,455 |  | Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Tú (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng) |  |
| 2  | Đá dăm 1x1,9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |  | 345,455 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 3  | Đá dăm 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |  | 327,273 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 4  | Đá dăm 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |  | 272,727 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 5  | Đá dăm 4x6 và 5x7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |  | 236,364 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 6  | Đá dăm Dmax 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> |  | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 7  | Đá dăm Dmax 35                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> |  | 245,455 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 8  | Đá dăm Dmax 37,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |  | 236,364 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 9  | Đá dăm 0x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |  | 227,273 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 10 | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |  | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 11 | Đá mi xô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |  | 209,091 |  |                                                                                                                                                                                  |  |
|    | Đá qua côn ly tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |  |         |  |                                                                                                                                                                                  |  |
| 1  | Đá dăm 1x1,6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |  | 390,909 |  | Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Tú (Thôn 5, Xã Đại Lào,                             |  |
| 2  | Đá dăm 1x1,9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |  | 390,909 |  |                                                                                                                                                                                  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 3   | Đá dăm 10x22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                  | 372,727 |  | TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng)                                                                                                                                                                      |  |  |
| 4   | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                  | 309,091 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| 13  | Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Lâm Đồng. Địa chỉ kho: Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 036232.242.114. Theo bảng báo giá số 11/TB-DN ngày 01/11/2023 của Công ty. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Lâm Đồng (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng). Đơn giá trên áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo mới |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Đá dăm 1x2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                  | 318,182 |  | Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty TNHH Xây dựng công nghiệp Lâm Đồng (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng) |  |  |
|     | Đá dăm 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                  | 254,545 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Đá dăm cấp phối 0,1x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> |                  | 218,182 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Đá dăm cấp phối 0,1x2,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                  | 240,909 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Đá dăm 4x7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                  | 227,272 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Đá loca                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                  | 200,000 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| III | VẬT LIỆU CÁT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| 1   | Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 27/10/2023, áp dụng giá bán từ tháng 11/2023của Công ty TNHH Hưng Nguyên.                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát nhân tạo (nghiền qua Col)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD | 530,000 |  | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển                                                                                                      |  |  |
| 2   | Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Dạ Kho, huyện Dạ Têh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Dạ Quay, thôn 11, xã Dạ Kho, huyện Dạ Têh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/11/2023 đến khi có báo giá mới.                                                                                                                                                                                               |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát bê tông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD | 355,000 |  | Đơn giá giao tại chân công trình (Trong địa bàn huyện <=10km)                                                                                                                                    |  |  |
|     | Cát xây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> |                  | 355,000 |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| 3   | Công ty TNHH Khánh Luân Gia. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn An Phước, xã Dạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Dạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau                                                                                                                                            |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                  | 345,454 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại xã Dạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng                                                                                    |  |  |
| 4   | Hộ Kinh doanh Nguyễn Thị Dung. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Lán Tranh, xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ cát lòng suối Đắk Heur thuộc xã Lát và xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Chủ hộ kinh doanh: Bà Nguyễn Thị Dung. Điện thoại: 0377.806.680. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá này bắt đầu áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá, đơn vị sẽ thông báo sau.            |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                  | 245,000 |  | Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc vác lên phương tiện của khách hàng tại mỏ cát lòng suối Đắk Heur thuộc xã Lát và xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng                                     |  |  |
| 5   | Công ty TNHH Lê Văn Oai Lâm Đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27/4 đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ sản xuất: Thị trấn D'ran và xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/9/2023 đến hết ngày 30/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau                                                                                                                            |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                  | 272,727 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại thị trấn D'ran và xã Lạc Xuân, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng                                                             |  |  |
| 6   | Hộ Kinh doanh Phan Văn Phong. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Dạ Cháy, xã Dạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Dạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 06/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.                                                                                                                                   |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                  | 272,727 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại Xã Dạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng                                                                                |  |  |
| 7   | Công ty Cổ phần Thịnh Phước Hai. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn An Phước, xã Dạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Dạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 17/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.                                                                                                                                       |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                  | 345,455 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại Xã Dạ Đờn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng                                                                                    |  |  |
| 8   | Công ty TNHH Tinh Giang. Địa chỉ trụ sở chính: 2/2 Trần Hưng Đạo, phường 3, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Lát, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 16/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.                                                                                                                                              |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | Cát tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                  | 245,000 |  | Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại dự án khai thác cát xây dựng lòng suối Đắk Heur, xã Lát, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng                                   |  |  |
| IV  | BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
| 1   | Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bồ, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 18/10/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2023 cho đến khi có thông báo mới                                                                                                                                                                                                                          |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |
|     | 1. Trạm trộn Tam Bồ - Di Linh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                  |         |  |                                                                                                                                                                                                  |  |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                |     |                |           |                                                                                        |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| VI | Ống cống bê tông                                                                                                                                                                                               |     |                |           |                                                                                        |
| 1  | Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 27/10/2023, áp dụng giá bán từ tháng 11/2023 của Công ty TNHH Hưng Nguyên. |     |                |           |                                                                                        |
|    | <b>Ống cống ly tâm:</b>                                                                                                                                                                                        |     |                |           | Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển |
|    | Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m                                                                                                                                                                               | mét | TCVN 9113:2012 | 1,440,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m                                                                                                                                                                             | mét |                | 1,580,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m                                                                                                                                                                             | mét |                | 1,690,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m                                                                                                                                                                             | mét |                | 2,030,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m                                                                                                                                                                            | mét | TCVN 9113:2012 | 2,170,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m                                                                                                                                                                            | mét |                | 2,280,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m                                                                                                                                                                             | mét |                | 2,910,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m                                                                                                                                                                            | mét |                | 3,190,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m                                                                                                                                                                            | mét | TCVN 9113:2012 | 3,400,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m                                                                                                                                                                            | mét |                | 4,300,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H10 , L=2,5m                                                                                                                                                                         | mét |                | 4,650,000 |                                                                                        |
|    | Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m                                                                                                                                                                         | mét |                | 4,850,000 |                                                                                        |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VNĐ

| ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------|----------|---------|---------|---------|----------|--------|----------|---------|
| STT              | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ  | Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối | Giá trị cửa hàng VLXD | Đà Lạt                                                                                                                                    | Lạc Dương | Đơn Dương | Đức Trọng | Lâm Hà | Đam Rông | Dì Linh | Bảo Lộc | Bảo Lâm | Đạ Huoai | Đạ Tẻh | Cát Tiên |         |
|                  | A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | B              | C                                                  | D                                    | E                     | 1                                                                                                                                         | 2         | 3         | 4         | 5      | 6        | 7       | 8       | 9       | 10       | 11     | 12       |         |
| I                | XI MĂNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
| 1                | Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long, Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 46/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHNM ngày 14/12/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý III, IV/2023 (từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023)                                                                |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                    |                                      |                       | Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng                                                                                         |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | d/bao          | QCVN 16:2019 BXD                                   |                                      |                       | 90,909                                                                                                                                    |           |           | 90,909    | 90,909 |          | 90,909  | 90,909  | 90,909  | 90,909   | 90,909 |          |         |
| 2                | Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiều P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39201656.Di động: 0938.582.648 , liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 1595/TB-VCHL-KDDT ngày 22/8/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo mới.                                                             |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                    |                                      |                       | Giá giao tại nhà máy xi măng Vicem Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác. |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tấn            | QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50 | 1,302,810                            |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tấn            |                                                    | 1,213,885                            |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
| 3                | Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành. Trụ sở chính: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Điện thoại: 02373.977.503. Theo Bảng báo giá số 98/22/BBG/XMCT-KD của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành, thông báo giá bán xi măng Công Thành PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng kể từ tháng 01/2023 đến khi có thông báo mới                                        |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                    |                                      |                       | Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm giao xa hay gần                                    |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | Xi măng Công Thành PCB40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bao 50kg       |                                                    |                                      |                       | 95,000                                                                                                                                    |           |           | 95,000    |        |          |         | 95,000  | 95,000  | 95,000   | 95,000 | 95,000   |         |
| II               | VỮA CHO BÊ TỔNG NHỆ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
| 1                | Công ty cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên. Địa chỉ: Lô E3 -E4-E5-E6, đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An . Phụ trách công bố giá: Trương Thị Mỹ Hạnh. Điện thoại: 091 8672 679.Theo Công văn số 85/TKN-22 ngày 29/8/2022 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên.Thời gian đăng ký: từ ngày 22/12/2022 đến khi có thông báo mới của Công ty. |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                    |                                      |                       | Giá tại các đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng                                                                                   |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104) 25kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | d/bao          | TCVN 9028:2011                                     | 120,370                              |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 156,481  |         |
|                  | Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202) 25kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | d/bao          | TCVN 9028:2011                                     | 111,111                              |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 142,593  |         |
|                  | Vữa tô lót Premier EBLOCK (EBH-401) 25kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | d/bao          | TCVN 9028:2011                                     | 120,370                              |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 156,481  |         |
|                  | Vữa tô móng skimcoat EBLOCK (EBS-302) 25kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | d/bao          | TCVN 9028:2011                                     | 134,259                              |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 175,926  |         |
|                  | Vữa tô móng skimcoat EBLOCK (EBS-300 Xám) 25kg/bao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | d/bao          | TCVN 9028:2011                                     | 138,889                              |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 175,926  |         |
| III              | GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
| 1                | Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.                                                                                                                 |                |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | <b>GẠCH ỐP LÁT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                                                    |                                      |                       | Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng                                                     |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          |         |
|                  | Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 30x30 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)  |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 177,300  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 30x30 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 210,000  |         |
|                  | Gạch lát nền Ceramic Đồng Tâm 40x40 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 157,407  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 40x40 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 216,000  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt Đồng Tâm 40x40 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 224,000  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 60x60 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 233,300  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 60x60 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 244,400  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 60x60 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        | 288,900  |         |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất Đồng Tâm 60x60 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          | 368,000 |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ Đồng Tâm 80x80 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          | 314,100 |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính Đồng Tâm 80x80 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m2             |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          | 344,500 |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 80x80 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          | 359,400 |
|                  | Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da Đồng Tâm 100x100 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |                                                    |                                      |                       |                                                                                                                                           |           |           |           |        |          |         |         |         |          |        |          | 583,000 |

[illegible]

## PHU LUC 03

[illegible]

**PHU LUC 03**[illegible]

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|
|   | Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/thùng  | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 2,130,273 |
|   | Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/thùng  |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  | 2,590,000 |
|   | <b>Bột trét</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|   | Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/bao    |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  | 330,909   |
|   | Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/bao    |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  | 436,364   |
| 3 | Công ty TNHH Sơn KANSAI - ALPHANAM. Địa chỉ: Khu CN Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Kèm theo Công văn số 2502/KAP-2023 của Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/02/2023 đến khi có thông báo mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|   | <b>Các sản phẩm sơn phủ nội thất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|   | Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | bao 40kg | TCVN 7239:2014                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 381,818   |
|   | Bột bả ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | bao 40kg | TCVN 7239:2014                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 495,455   |
|   | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | lon 5l   | TCVN 8652:2012                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 853,636   |
|   | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hăng Eco-Green Primer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | lon 5l   | TCVN 8652:2012                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 1,043,636 |
|   | Sơn lót chống kiềm siêu hăng Primer Sealer 1035                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | lon 5l   | TCVN 8652:2012                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 1,216,364 |
|   | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | lon 5l   | TCVN 8652:2012                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 1,489,091 |
|   | Sơn nội thất kính tẻ Basic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | lon 4l   | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 152,727   |
|   | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | lon 5l   | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 805,455   |
|   | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | lon 5l   | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 518,182   |
|   | Sơn nội thất để lau chùi Idecor 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | lon 5l   | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 1,060,000 |
| 4 | Công ty TNHH DELTA CENTRE VIETNAM. Địa chỉ đặt trụ sở chính: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô CN2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có công văn điều chỉnh giá bán mới hoặc theo quy định thông báo giá của Sở Xây dựng                                                                                                                                                                                    |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          | Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chính sách chiết khấu                                                                                                                                                                    |  |  |           |
|   | DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bao 25kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 900,000   |
|   | DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bao 24kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 1,125,000 |
|   | DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | bao 22kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 2,500,000 |
|   | DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bao 20kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 3,635,000 |
|   | DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bao 22kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 2,085,000 |
|   | DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | bao 20kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 3,315,000 |
|   | DAVOSA SEAL Chất chống thấm da năng xi măng, bê tông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | bao 20kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 3,425,000 |
|   | DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | bao 20kg | QCVN 16:2019/BXD                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 4,870,000 |
| 5 | Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM. Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Lô E-1-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Căn cứ theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/2/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023 |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          | Chỉ áp dụng đối với một số màu cơ bản, đối với màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển |  |  |           |
|   | <b>I. BỘT TRÉT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |           |
|   | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG<br>WEATHERSHIELD E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | KG       | TCVN 7239:2014                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 14,643    |
|   | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG<br>WEATHERSHIELD E1000 PLUS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | KG       | TCVN 7239:2014                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 14,375    |
|   | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT<br>DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KG       | TCVN 7239:2014                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 13,919    |
|   | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT<br>E700<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KG       | TCVN 7239:2014                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 12,578    |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 30/95 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |       |                                                                                                                                  |  |  |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|
|   | DULUX PROFESSIONAL BÓT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | KG    | TCVN 7239:2014                                                                                                                   |  |  | 10,057    |
|   | II. SƠN LÓT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |                                                                                                                                  |  |  |           |
|   | SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | L     | QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                                               |  |  | 184,688   |
|   | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | L     | QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                                               |  |  | 183,019   |
|   | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | L     | QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                                               |  |  | 151,612   |
|   | III. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |                                                                                                                                  |  |  |           |
|   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | L     | QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                          |  |  | 368,839   |
|   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | L     | QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                          |  |  | 368,839   |
|   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | L     | QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                          |  |  | 358,351   |
|   | IV. SƠN PHỦ NỘI THẤT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |                                                                                                                                  |  |  |           |
|   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | L     | QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                          |  |  | 277,121   |
|   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | L     | QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                          |  |  | 268,599   |
|   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | L     | QCVN 16:2019/ BXD<br>QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020                                                                          |  |  | 127,893   |
| 6 | Công ty TNHH Sơn Kingson Việt Nam, Địa chỉ 38A, đường 7A, KP.5, P. Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân, TP.HCM. Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố giá: Sản xuất tại nhà máy: 39, Ấp 1, Xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Điện thoại: 0387.113.678. Kèm theo Công văn số 001/6/CBGKS ngày 20/9/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/9/2023 đến khi có thông báo mới. |       |                                                                                                                                  |  |  |           |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |       | Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển và chưa thuế VAT 8% |  |  |           |
|   | King Putty<br>Bột trét cao cấp nội- ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bao   | 40kg/bao                                                                                                                         |  |  | 455,000   |
|   | KingPrimer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Thùng | 18 Lít                                                                                                                           |  |  | 3,152,000 |
|   | KingPrimer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lon   | 5 Lít                                                                                                                            |  |  | 911,000   |
|   | KingPlast base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thùng | 18 Lít                                                                                                                           |  |  | 3,928,000 |
|   | KingPlast base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lon   | 5 Lít                                                                                                                            |  |  | 1,069,000 |
|   | KingPlast base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thùng | 18 Lít                                                                                                                           |  |  | 3,731,000 |
|   | KingPlast base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lon   | 5 Lít                                                                                                                            |  |  | 1,017,000 |
|   | KingSon FAMI Int base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thùng | 18 Lít                                                                                                                           |  |  | 1,030,000 |
|   | KingSon FAMI Int base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 5 Lít                                                                                                                            |  |  | 335,000   |
|   | KingSon CLEAN base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thùng | 18 Lít                                                                                                                           |  |  | 2,120,000 |
|   | KingSon CLEAN base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon   | 5 Lít                                                                                                                            |  |  | 634,000   |
|   | KingSon CLEAN base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon   | 1 Lít                                                                                                                            |  |  | 157,000   |
|   | KingSon CLEAN base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thùng | 18 Lít                                                                                                                           |  |  | 1,982,000 |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |                                                                                                      |  |  |  |           |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|-----------|
|   | KingSon CLEAN base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 594,000   |
|   | KingSon CLEAN base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lon    | 1 Lit                                                                                                |  |  |  | 137,000   |
|   | KingSon SILK base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thùng  | 18 Lit                                                                                               |  |  |  | 3,827,000 |
|   | KingSon SILK base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 1,168,000 |
|   | KingSon SILK base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thùng  | 18 Lit                                                                                               |  |  |  | 3,650,000 |
|   | KingSon SILK base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 1,109,000 |
|   | KingSon SILK base C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thùng  | 18 Lit                                                                                               |  |  |  | 3,569,000 |
|   | KingSon SILK base C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 1,069,000 |
|   | KingSon INFINITY Int base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 1,309,000 |
|   | KingSon INFINITY Int base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon    | 1 Lit                                                                                                |  |  |  | 295,000   |
|   | KingSon INFINITY Int base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 1,247,000 |
|   | KingSon INFINITY Int base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon    | 1 Lit                                                                                                |  |  |  | 275,000   |
|   | KingSon INFINITY Int base C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 1,229,000 |
|   | KingSon INFINITY Int base C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lon    | 1 Lit                                                                                                |  |  |  | 256,000   |
|   | KingSon FAMI Ext base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thùng  | 18 Lit                                                                                               |  |  |  | 2,318,000 |
|   | KingSon FAMI Ext base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 691,000   |
|   | KingSon FAMI Ext base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lon    | 1 Lit                                                                                                |  |  |  | 176,000   |
|   | KingSon FAMI Ext base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thùng  | 18 Lit                                                                                               |  |  |  | 2,200,000 |
|   | KingSon FAMI Ext base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lon    | 5 Lit                                                                                                |  |  |  | 652,000   |
|   | KingSon FAMI Ext base B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lon    | 1 Lit                                                                                                |  |  |  | 157,000   |
|   | KingSon FINEST base A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thùng  | 18 Lit                                                                                               |  |  |  | 4,484,000 |
| 7 | Công ty CP Sơn Đồng Nai, Địa chỉ: đường số 7, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3931.355. Kèm theo Công văn số 75/2023/CV-SDN ngày 20/10/2023 của Công ty về việc đề nghị đăng ký giá sơn và bột trét tường DONASA định kỳ tại Sở Xây dựng. Theo bảng niêm yết giá, mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 02/10/2023 đến khi có thông báo mới. Mức giá trên áp dụng đối với các màu cơ bản, đối với một số màu đặc biệt vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để được hỗ trợ |        |                                                                                                      |  |  |  |           |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        | Mức giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Cửa hàng, Đại lý của DONASA trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng |  |  |  |           |
|   | Bột trét trong nhà DONASA Lucky                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kg     | TCVN7239:2014                                                                                        |  |  |  | 5,500     |
|   | Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Kg     | TCVN7239:2014                                                                                        |  |  |  | 6,500     |
|   | Bột trét trong nhà DONASA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kg     | TCVN7239:2014                                                                                        |  |  |  | 6,000     |
|   | Bột trét ngoài nhà DONASA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kg     | TCVN7239:2014                                                                                        |  |  |  | 7,500     |
|   | Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lit    | QCVN 08:2020/BCT                                                                                     |  |  |  | 64,000    |
|   | Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lit    | QCVN 16:2019/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT                                                                 |  |  |  | 63,000    |
|   | Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lit    | QCVN 16:2019/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT                                                                 |  |  |  | 89,000    |
|   | Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lit    | QCVN 16:2019/BXD<br>QCVN 08:2020/BCT                                                                 |  |  |  | 175,000   |
|   | Sơn lót chống rỉ DONASA (màu đỏ, màu xám)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kg     | QCVN 08:2020/BCT                                                                                     |  |  |  | 67,000    |
|   | Sơn dầu phủ DONASA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kg     | QCVN 08:2020/BCT                                                                                     |  |  |  | 97,000    |
|   | Sơn kẽm DONASA 2 trong 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lit    | QCVN 08:2020/BCT                                                                                     |  |  |  | 124,000   |
|   | Vật liệu chống thấm DONASA INTEC24 tường: INTEC24 sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Kg     |                                                                                                      |  |  |  | 52,000    |
| V | NHÓM NGÔI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                                                                                                      |  |  |  |           |
| 1 | Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý II, III, IV năm 2023 , giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2023 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |                                                                                                      |  |  |  |           |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        | Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng                |  |  |  |           |
| 1 | Ngôi lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | d/viên | Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017                                                                      |  |  |  | 18,951    |
| 2 | Ngôi rìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | d/viên |                                                                                                      |  |  |  | 29,700    |
| 3 | Ngôi nóc có gờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | d/viên |                                                                                                      |  |  |  | 29,700    |
| 4 | Ngôi ốp cuối nóc phải/ trái có gờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | d/viên |                                                                                                      |  |  |  | 46,200    |
| 5 | Ngôi đuôi (cuối mái)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | d/viên |                                                                                                      |  |  |  | 46,200    |
| 6 | Ngôi ốp cuối rìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | d/viên |                                                                                                      |  |  |  | 46,200    |

[illegible]

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|                                                                                        |      |  |  |  |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|------------|
| Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 11,250,000 |
| Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 12,225,000 |
| Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 13,040,000 |
| Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 13,800,000 |
| Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 14,925,000 |
| Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 15,920,000 |
| Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ   |  |  |  | 34,350,000 |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia     | bộ   |  |  |  | 5,520,000  |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia     | bộ   |  |  |  | 6,560,000  |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia     | bộ   |  |  |  | 7,600,000  |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia    | bộ   |  |  |  | 8,800,000  |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia    | bộ   |  |  |  | 10,400,000 |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia    | bộ   |  |  |  | 12,000,000 |
| Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia    | bộ   |  |  |  | 14,320,000 |
| SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia                                            | 1 bộ |  |  |  | 13,600,000 |
| SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia                                            | 1 bộ |  |  |  | 14,450,000 |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |                                                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia                                                                                                                                                                                      | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 15,750,000                                                                                                   |
|     | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia                                                                                                                                                                                       | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 20,250,000                                                                                                   |
|     | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia                                                                                                                                                                                      | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 24,750,000                                                                                                   |
|     | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 11,925,000                                                                                                   |
|     | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 13,425,000                                                                                                   |
|     | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 14,925,000                                                                                                   |
|     | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 20,250,000                                                                                                   |
|     | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 21,750,000                                                                                                   |
|     | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 23,250,000                                                                                                   |
| II  | ĐẪN TÊN HIỆU GIAO THÔNG                                                                                                                                                                                                          |      |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |                                                                                                              |
|     | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                              | 1 bộ | SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN:<br>*Chip LED - LM80<br>* Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547<br>* Bộ Đèn : LM 79, EN60598, 1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 11,670,000                                                                                                   |
|     | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                              | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 14,100,000                                                                                                   |
|     | Đèn THGT chữ thấp Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                               | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 3,900,000                                                                                                    |
|     | Đèn THGT chữ thấp Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                               | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 4,200,000                                                                                                    |
|     | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                                                                                                                                                                  | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 6,600,000                                                                                                    |
|     | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                                                                             | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 8,550,000                                                                                                    |
|     | Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                                                                      | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 13,350,000                                                                                                   |
|     | Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan                                                                                                                                                                                          | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 23,700,000                                                                                                   |
|     | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                                                                                                                                                                         | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 33,800,000                                                                                                   |
|     | Dù che tủ điều khiển                                                                                                                                                                                                             | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 9,700,000                                                                                                    |
|     | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                                                                                                                                                                                    | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,750,000 |                                                                                                              |
| III | ĐẪN TRANG TRÍ                                                                                                                                                                                                                    |      |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |                                                                                                              |
|     | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia                                                                                                                                                                               | 1 bộ | SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN:<br>*Chip LED - LM80<br>* Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, EN61547<br>* Bộ Đèn : LM 79, EN60598, 1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 2,100,000                                                                                                    |
|     | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia                                                                                                                                                                                 | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 1,400,000                                                                                                    |
|     | Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia                                                                                                                                                                               | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 1,650,000                                                                                                    |
|     | Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia                                                                                                                                                                                 | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 900,000                                                                                                      |
|     | Đèn trang trí Jupiter - Malaysia                                                                                                                                                                                                 | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 2,850,000                                                                                                    |
|     | Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia                                                                                                                                                                                          | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 4,150,000                                                                                                    |
|     | Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia                                                                                                                                                                                         | 1 bộ |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | 5,850,000                                                                                                    |
| 2   | CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới. |      |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           |                                                                                                              |
|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |                                                                                                                                                                                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |           | Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|                                                                                                                                                                                                       |    |                                                                      |  |  |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------|--|--|------------|
| Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100      | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 8,900,000  |
| Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 568x240x100     | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 9,850,000  |
| Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12.600lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 702x314x130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 11,500,000 |
| Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng. Kích thước (mm) 702x314x130                                      | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 12,000,000 |
| Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842x340x140   | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 13,000,000 |
| Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140   | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 14,500,000 |
| Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09. Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA. Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Kích thước (mm) 842*340*140   | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 15,000,000 |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |                                                                      |  |  |            |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------|--|--|------------|
|  | Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140                                                                                      | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 15,500,000 |
|  | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100    | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 10,065,000 |
|  | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100   | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 10,950,000 |
|  | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 12,200,000 |
|  | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017   |  |  | 12,800,000 |
|  | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140  | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017 |  |  | 14,080,000 |
|  | Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết kiệm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140  | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017   |  |  | 16,350,000 |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |                                                                    |  |  |            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------|--|--|------------|
|    | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100      | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 10,065,000 |
| 16 | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100     | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 11,000,000 |
|    | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130  | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 12,500,000 |
|    | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 13,500,000 |
|    | Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 1800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140    | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 14,500,000 |
|    | Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140   | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 16,800,000 |
|    | Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86                                                                                                                                            | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 7,500,000  |
|    | Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89                                                                                                                                          | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 8,200,000  |
|    | Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89                                                                                                                                       | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 8,800,000  |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |                                                                    |  |  |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------|--|--|------------|
|    | Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94                                                                                                                                                                                                                          | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 9,300,000  |
| 28 | Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tám năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy. Kích thước (mm) 1352*373*107                                                                                                          | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 24,000,000 |
|    | Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tám năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy. Kích thước (mm) 1482*373*107                                                                                                         | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 29,500,000 |
|    | Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tám năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy. Kích thước (mm) 1482*373*107                                                                                                         | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 36,200,000 |
| 31 | Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tám năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy. Kích thước (mm) 1482*373*107                                                                                                         | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 37,350,000 |
|    | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tám năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30  | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 15,700,000 |
| 33 | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tám năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35 | bộ | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 19,750,000 |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |                                                                    |  |  |            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------|--|--|------------|
| 34 | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ dây Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35  | bộ     | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 20,350,000 |
|    | Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25.6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ dây Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35 | bộ     | TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017 |  |  | 22,350,000 |
| 3  | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3942/CV-KDĐT ngày 14/7/2023 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2023 .Thông tin liên hệ: A Hải Khởi Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá áp dụng trên toàn quốc                                  |        |                                                                    |  |  |            |
|    | Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                                                                    |  |  |            |
|    | VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | d/m    | TCVN 6610-3                                                        |  |  | 2,450      |
|    | VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | d/m    |                                                                    |  |  | 4,070      |
|    | Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |                                                                    |  |  |            |
|    | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | d/m    | TC AS/NZS 5000.1                                                   |  |  | 4,660      |
|    | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | d/m    |                                                                    |  |  | 6,570      |
|    | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | d/m    |                                                                    |  |  | 8,430      |
|    | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | d/m    |                                                                    |  |  | 12,000     |
|    | VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | d/m    |                                                                    |  |  | 19,460     |
|    | Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |                                                                    |  |  |            |
|    | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | d/m    | TCVN 6610-5                                                        |  |  | 9,680      |
|    | VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | d/m    |                                                                    |  |  | 13,640     |
|    | Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | d/m    |                                                                    |  |  | 49,610     |
|    | Ống luồn dây điện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |                                                                    |  |  |            |
|    | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | d/ống  | BSEN 61386-21;BS4607;TCVN 7417-21                                  |  |  | 20,420     |
|    | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | d/ống  |                                                                    |  |  | 23,700     |
|    | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | d/cuộn |                                                                    |  |  | 190,880    |
|    | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | d/cuộn |                                                                    |  |  | 265,100    |
| 4  | Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông,Địa chỉ: 12A Văn Dồn,phường Phước Hòa,Tp Nha Trang,Tỉnh Khánh Hòa,Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.                                                              |        |                                                                    |  |  |            |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

| Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường |                                                                                |    |  |  |  |                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A                                                       |                                                                                |    |  |  |  |                                                                                                               |
|                                                         | Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời                | bộ |  |  |  | 1,920,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời                | bộ |  |  |  | 2,560,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.               | bộ |  |  |  | 3,700,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.             | bộ |  |  |  | 4,600,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.       | bộ |  |  |  | 3,040,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.       | bộ |  |  |  | 3,500,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.       | bộ |  |  |  | 6,600,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.          | bộ |  |  |  | 18,740,000                                                                                                    |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.        | bộ |  |  |  | 23,020,000                                                                                                    |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.        | bộ |  |  |  | 26,170,000                                                                                                    |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn. | bộ |  |  |  | 3,400,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn. | bộ |  |  |  | 3,600,000                                                                                                     |
| B                                                       |                                                                                |    |  |  |  | Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66) |
|                                                         | Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M) Ánh sáng 4000/5000K           | bộ |  |  |  | 6,820,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W) Ánh sáng 4000/5000K              | bộ |  |  |  | 7,150,000                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED c/sáng đường 100W (Model: CSD05 100W.LD 3M) Ánh sáng 4000/5000K        | bộ |  |  |  | 7,058,700                                                                                                     |
|                                                         | Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 120W.LD) Ánh sáng 4000/5000K           | bộ |  |  |  | 7,399,000                                                                                                     |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|   |                                                                                                                                          |    |  |  |  |           |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|-----------|
|   | Đèn LED c/sáng đường 120W (Model: CSD05 150W.LD) Ánh sáng 4000/5000K                                                                     | bộ |  |  |  | 7,744,000 |
| C | Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh) |    |  |  |  |           |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                                 | bộ |  |  |  | 6,000,000 |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                               | bộ |  |  |  | 7,000,000 |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                               | bộ |  |  |  | 7,200,000 |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                               | bộ |  |  |  | 7,500,000 |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                               | bộ |  |  |  | 9,000,000 |
| D | Đèn LED HIGHT BAY (Nhà xưởng- Nhà thi đấu)                                                                                               |    |  |  |  |           |
|   | Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02L 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                      | bộ |  |  |  | 1,342,000 |
|   | Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02L 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                      | bộ |  |  |  | 1,406,000 |
|   | Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02L 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                    | bộ |  |  |  | 2,252,000 |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                               | bộ |  |  |  | 2,582,000 |
|   | Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                               | bộ |  |  |  | 2,746,000 |
|   | Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02L 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                    | bộ |  |  |  | 3,328,000 |
| E | LED HIGHT BAY UFO (NHÀ XƯỞNG-KHO LẠNH...)                                                                                                |    |  |  |  |           |
|   | Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                     | bộ |  |  |  | 1,712,000 |
|   | Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                     | bộ |  |  |  | 2,562,000 |
|   | Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                     | bộ |  |  |  | 2,604,000 |
|   | Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K                                                                     | bộ |  |  |  | 3,310,000 |
| F | ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis...)                       |    |  |  |  |           |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    |                                |  |  |            |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------|--|--|------------|
|   | Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                |  |  | 3,600,000  |
|   | Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                |  |  | 4,600,000  |
|   | Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                |  |  | 6,000,000  |
|   | Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ |                                |  |  | 8,000,000  |
| 5 | Công Ty TNHH Sản Xuất Thương mại Quang Việt.Địa chỉ VP:154/8/6 Ân Dương Lân,Phường 3, Quận 8.TP.Hồ Chí Minh.Điện thoại liên hệ:Mr Luật 0918 99 44 10-0944 99 44 10. Địa chỉ kho xưởng: 26/2 Chánh Hưng, ấp 4, Xã Phước Lộc.H. Nhà Bè.Tp.HCM.Bảng báo giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày 05/01/2023 .Giá bán áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng |    |                                |  |  |            |
|   | Giao hàng tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |    |                                |  |  |            |
| A | Đèn LED năng lượng mặt trời-Chiếu sáng công cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |                                |  |  |            |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    | Thông số Kỹ thuật của đèn      |  |  |            |
|   | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 30W                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ | * Thân đèn tích hợp tấm solar  |  |  | 9,850,000  |
|   | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 60W                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ | * Pin Lithium PO4              |  |  | 13,450,000 |
|   | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 80W                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | bộ | * Bộ điều khiển cấp công suất  |  |  | 17,850,000 |
|   | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ | * Thời gian hoạt động 10h/ngày |  |  | 19,850,000 |
|   | Đèn NLMT hiệu Quang Việt công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bộ | * Pin dự trữ 1 ngày không nắng |  |  | 23,450,000 |
| B | Đèn pha LED chiếu sáng công cộng các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |                                |  |  |            |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    | Thông số Kỹ thuật của đèn      |  |  |            |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bộ | * Độ va đập IK08-IK09          |  |  | 4,950,000  |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | * Hiệu suất phát quang 140lm/W |  |  | 7,950,000  |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | * Độ kín IP66                  |  |  | 10,950,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | * ChipLed xuất xứ Nhật Bản     |  |  | 14,450,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 220W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | *Dimming 5 cấp công suất       |  |  | 12,450,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 250W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | * Góc chiếu 40-180 độ          |  |  | 14,550,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 300W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | *Chỉ số hoàn màu Ra>71         |  |  | 16,850,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 350W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | *Nhiệt độ màu 3000K-6500K      |  |  | 18,450,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 400W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | *Hệ số công suất >0,98         |  |  | 20,450,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 450W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ | *Bảo hành 5 năm trọn bộ đèn    |  |  | 26,550,000 |
|   | Đèn pha LED hiệu Quang Việt công suất 500W                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ |                                |  |  | 32,550,000 |
| C | Đèn đường LED Chiếu sáng công cộng các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                            |    |                                |  |  |            |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |    | Thông số Kỹ thuật của đèn      |  |  |            |

[illegible]

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|                                                                                                                                                                        |    |                                                                                        |                |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | Bộ | TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và<br>TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011 | 570 x 260 x 90 | 6,875,000  |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | Bộ |                                                                                        | 570 x 260 x 90 | 7,500,000  |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                        | 570 x 260 x 90 | 8,250,000  |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W( Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                        | 570 x 260 x 90 | 9,000,000  |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.   | Bộ |                                                                                        | 570 x 260 x 90 | 10,750,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W   | Bộ |                                                                                        | 570 x 260 x 90 | 11,125,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | Bộ |                                                                                        | 820 x 385 x100 | 11,625,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                        | 820 x 385 x100 | 12,000,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                        | 820 x 385 x100 | 12,325,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                        | 820 x 385 x100 | 12,500,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | Bộ |                                                                                        | 820 x 385 x100 | 13,250,000 |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|                                                                                                                                                                         |    |                                                                                     |                |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 13,500,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 13,750,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W. | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 15,750,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.   | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 16,500,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.  | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 17,250,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.          | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 18,500,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.           | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 20,500,000 |
| Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.          | Bộ |                                                                                     | 820 x 385 x100 | 23,360,000 |
| Đèn LED SL.22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                                | Bộ |                                                                                     | 612 x 304 x 95 | 7,000,000  |
| Đèn LED SL.22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                                | Bộ |                                                                                     | 613 x 304 x 95 | 9,000,000  |
| Đèn LED SL.22 (85w - 100w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                               | Bộ |                                                                                     | 701 x 304 x 95 | 11,400,000 |
| Đèn LED SL.22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                             | Bộ | TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011 | 701 x 304 x 95 | 12,200,000 |
| Đèn LED SL.22 (135w - 150w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                              | Bộ |                                                                                     | 790 x 304 x 95 | 13,100,000 |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                                                        |                 |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|                                                                  | Đèn LED SL22 (155w - 180w)Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và<br>TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011 | 790 x 304 x 95  | 13,800,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA                                                                                                                                                                                                                | Bộ  |                                                                                        | 879 x 304 x 95  | 16,200,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  |                                                                                        | 879 x 304 x 95  | 8,220,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  |                                                                                        | 320 x 290 x 110 | 9,298,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ  |                                                                                        | 410 x 290 x 110 | 10,586,300 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ  |                                                                                        | 500 x 290 x 110 | 15,250,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ  |                                                                                        | 320 x 580 x 110 | 17,950,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  |                                                                                        | 410 x 580 x 110 | 18,972,500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  |                                                                                        | 410 x 580 x 110 | 27,150,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 500 x 580 x 110                                                                        | 30,500,000      |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 590 x 580 x 110                                                                        | 33,500,000      |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED                                                                                                                                                                                      | Bộ  | ISO 9001:2015<br>QCVN 12:2015/BTTTT<br>QCVN 15:2015/BTTTT<br>QCVN 117:2018/BTTTT       | 2,800,000       |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn kết bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 anten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh | Tủ  | ISO 9001:2015<br>QCVN 73:2013/BTTTT                                                    | 90,000,000      |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                                                        |                 |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 5,220,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 5,920,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 6,310,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 8,600,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 9,400,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 11,700,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trụ bát giác, tròn còn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                                                        |                 |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn 6m D78-3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 5,800,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn 7m D78-3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 6,250,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                  | Trụ bát giác, tròn còn 8m D78-3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015                                                       |                 | 6,810,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                  |  |            |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|--|------------|
|   | Trụ bát giác, tròn cỡ 9m D78- 4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 8,820,000  |
|   | Trụ bát giác, tròn cỡ 10m D78-4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 9,830,000  |
|   | Trụ bát giác, tròn cỡ 11m D78-4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cột | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 12,830,000 |
|   | Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m dày 3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 1,890,000  |
|   | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vòm 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 1,785,000  |
|   | Cần đèn cánh bướm CD15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 4,050,000  |
|   | Cần đèn CK-01 cao 2m, vòm 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 2,390,000  |
|   | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vòm 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 2,150,000  |
|   | Cần cánh bướm CK15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cần | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 4,520,000  |
|   | Cọc tiếp địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |     |                                  |  |            |
|   | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 1,020,000  |
|   | Phụ kiện cột thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |                                  |  |            |
|   | KM cột M16x340x340x500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ  | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 670,000    |
|   | KM cột M16x260x260x500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ  | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 650,000    |
|   | KM cột M16x240x240x500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ  | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 630,000    |
|   | KM cột M24x300x300x675                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ  | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 930,000    |
|   | KM cột M24x300x300x750                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ  | TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015 |  | 970,000    |
| 7 | Công ty TNHH MTV 43, Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: thôn Liên Minh, xã Thủy An, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký giá: Vũ Việt Dũng, Điện thoại: 0987176463. Kèm theo công văn số: 107/CT43-KH ngày 08/02/2023 của Công ty TNHH MTV 43. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới |     |                                  |  |            |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                  |  |            |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                  |  |            |
|   | Giá đến chân công trình tỉnh Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |                                  |  |            |
|   | I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |                                  |  |            |
|   | CV 1x1,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 5,542      |
|   | CV 1x2,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 8,880      |
|   | CV 1x4,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 13,876     |
|   | CV 1x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | mét |                                  |  | 20,313     |
|   | CV 1x10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mét |                                  |  | 34,473     |
|   | II. CÁP ĐIỆN CXV 1xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                  |  |            |
|   | CXV 1x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mét |                                  |  | 16,473     |
|   | CXV 1x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mét |                                  |  | 23,062     |
|   | CXV 1x10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 36,895     |
|   | CXV 1x16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 56,575     |
|   | CXV 1x25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 85,920     |
|   | III. CÁP ĐIỆN CXV 2xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                  |  |            |
|   | CXV 2x2,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | mét |                                  |  | 25,876     |
|   | CXV 2x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mét |                                  |  | 35,956     |
|   | CXV 2x6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mét |                                  |  | 49,593     |
|   | CXV 2x10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 77,782     |
|   | CXV 2x16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mét |                                  |  | 118,407    |
|   | IV. CÁP ĐIỆN CXV 3xA...(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                  |  |            |
|   | CXV 3x1,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | mét |                                  |  | 24,611     |
|   | CXV 3x2,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | mét |                                  |  | 35,149     |
|   | CXV 3x4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mét |                                  |  | 50,640     |

(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

[illegible]

(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

| Tóm tắt nội dung báo cáo: 30/05/2025 (BỘ SÁCH ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng, Lâm Đồng) |     |                    |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Cột thép bất giác, tròn còn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.                             | Cột |                    | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  | 6,430,000  |
| Cột thép bất giác, tròn còn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.                               | Cột |                    | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  | 6,770,000  |
| Cột thép bất giác, tròn còn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.                               | Cột |                    | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  | 8,780,000  |
| Cột thép bất giác, tròn còn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.                              | Cột |                    | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  | 9,890,000  |
| Cột thép bất giác, tròn còn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.                              | Cột |                    | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 | 11,760,000 |
| 5. Cần đèn mý kèm nhôm nóng                                                                        |     | TCVN 7722-2-3:2019 |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Cần đèn CD-02 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  | 2,059,250  |
| Cần đèn CD-08 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  | 1,955,300  |
| Cần đèn CD-10 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  | 2,186,300  |
| Cần đèn CD-15 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  |
| Cần đèn CD-22 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  | 2,070,800  |
| Cần đèn CD-27 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  | 2,278,700  |
| Cần đèn CD-29 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  | 2,180,525  |
| Cần đèn CD-32 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  | 2,093,900  |
| Cần đèn CD-44 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  | 2,117,000  |
| Cần đèn CK-01 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  |
| Cần đèn CK-02 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  | 2,636,750  |
| Cần đèn CK-04 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  | 2,752,250  |
| Cần đèn CK-11 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  |
| Cần đèn CK-12 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  | 2,313,350  |
| Cần đèn CK-13 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  | 2,579,000  |
| Cần đèn CK-14 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  |
| Cần đèn CK-15 cao 2m vưom xa 1.5mx3mm                                                              | Cái |                    | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  | 2,555,900  |

(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

| (xem theo Fun Unit Số: 3092 X-BU-S&D Ngọn 06 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng) |                                                             |     |                    |            |  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----|--------------------|------------|--|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                          | Cần đèn CK-21 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm                       | Cái |                    | 2,648,300  |  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  | 2,648,300  |
|                                                                                          | Cần đèn CK-23 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm                       | Cái |                    | 2,567,450  |  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  | 2,567,450  |
|                                                                                          | Cần đèn CK-26 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm                       | Cái |                    | 2,694,500  |  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  | 2,694,500  |
|                                                                                          | 6. Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)                        | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | 19,040,000 |  | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 | 19,040,000 |
|                                                                                          | 7. Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)                        | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | 31,700,000 |  | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 | 31,700,000 |
|                                                                                          | 8. Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn                    |     |                    |            |  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                                          | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3.5mm | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | 11,472,500 |  | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 | 11,472,500 |
|                                                                                          | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | 12,627,500 |  | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 | 12,627,500 |
|                                                                                          | Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm  | Cái | TCVN 7722-2-3:2019 | 13,782,500 |  | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 | 13,782,500 |
|                                                                                          | 9. Cột trang trí                                            |     |                    |            |  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                                          | Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m         | Cái |                    | 4,543,000  |  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  | 4,543,000  |
|                                                                                          | Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m         | Cái |                    | 3,272,000  |  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  | 3,272,000  |
|                                                                                          | Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m    | Cái |                    | 3,676,000  |  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  | 3,676,000  |
|                                                                                          | Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m         | Cái |                    | 3,561,000  |  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  |
|                                                                                          | Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m        | Cái |                    | 3,561,000  |  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  | 3,561,000  |
|                                                                                          | Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m        | Cái |                    | 3,388,000  |  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  | 3,388,000  |
|                                                                                          | 10. Chùm cột trang trí sân vườn                             |     |                    |            |  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                                          | Chùm CH02 - 4/5                                             | Cái |                    | 1,775,000  |  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  | 1,775,000  |
|                                                                                          | Chùm CH11 - 4/5                                             | Cái |                    | 2,525,000  |  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  | 2,525,000  |
|                                                                                          | Chùm CH06 - 4/5                                             | Cái |                    | 1,475,000  |  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  |
|                                                                                          | Chùm CH08 - 4/5                                             | Cái |                    | 1,850,000  |  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  | 1,850,000  |
|                                                                                          | Chùm CH09 - 1/2                                             | Cái |                    | 2,400,000  |  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  | 2,400,000  |
|                                                                                          | Chùm CH12 - 4/5                                             | Cái |                    | 2,067,500  |  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  | 2,067,500  |
|                                                                                          | Chùm RUBY - 2                                               | Cái |                    | 1,475,000  |  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  | 1,475,000  |
|                                                                                          | Chùm ALEQUIN - 3/4                                          | Cái |                    | 1,490,000  |  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  | 1,490,000  |
|                                                                                          | 11. Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng              |     |                    |            |  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|                                                                                          | Cầu đục D300 + Bóng Led 7W                                  | Cái |                    | 973,000    |  | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    | 973,000    |
|                                                                                          | Cầu đục D400 + Bóng Led 9W                                  | Cái |                    | 1,028,000  |  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  |
|                                                                                          | Cầu đục D400 + Bóng Led 12W                                 | Cái |                    | 1,050,000  |  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  | 1,050,000  |
|                                                                                          | Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn                     | Cái |                    | 1,072,000  |  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  | 1,072,000  |
|                                                                                          | Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn                     | Cái |                    | 1,094,000  |  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  | 1,094,000  |
|                                                                                          | Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn                    | Cái |                    | 1,116,000  |  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  |
|                                                                                          | Cầu soc D400 + Bóng Led 12W                                 | Cái |                    | 1,028,000  |  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  | 1,028,000  |
|                                                                                          | Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W                           | Cái |                    | 1,116,000  |  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  | 1,116,000  |
|                                                                                          | Đèn cầu EYES                                                | Cái |                    | 2,325,000  |  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  | 2,325,000  |
|                                                                                          | Đèn cầu JUPITER                                             | Cái |                    | 1,655,000  |  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  | 1,655,000  |
|                                                                                          | Đèn cầu TULIP                                               | Cái |                    | 1,215,000  |  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  | 1,215,000  |
|                                                                                          | 12. Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước   |     |                    |            |  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |                    |            |  |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|------------|--|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | 12.1 ĐÈN LED MDC NTM: Hàng lắp ráp trong nước<br>Hiệu: MDC<br>Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/<br>Philips/Dow;<br>Bảo vệ chống xung sét 15kV;<br>Kích thước:<br>500x215x65mm (sử dụng cho 30W-50W)<br>640x245x80mm (sử dụng cho 60-80W)<br>720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W)<br>850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)<br>1100x340x90mm (sử dụng cho 180W-200W) |     | TCVN 7722-2-3:2019 |            |  |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 30W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái |                    | 1,150,000  |  | 1,150,000  | 1,150,000  | 1,150,000  | 1,150,000  | 1,150,000 | 1,150,000 | 1,150,000 | 1,150,000 | 1,150,000 | 1,150,000 | 1,150,000 |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 50W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái |                    | 1,300,000  |  | 1,300,000  | 1,300,000  | 1,300,000  | 1,300,000  | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 | 1,300,000 |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 70W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái |                    | 1,500,000  |  | 1,500,000  | 1,500,000  | 1,500,000  | 1,500,000  | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 | 1,500,000 |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái |                    | 1,700,000  |  | 1,700,000  | 1,700,000  | 1,700,000  | 1,700,000  | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái |                    | 2,000,000  |  | 2,000,000  | 2,000,000  | 2,000,000  | 2,000,000  | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái |                    | 2,200,000  |  | 2,200,000  | 2,200,000  | 2,200,000  | 2,200,000  | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
|  | ĐÈN MDC NTM công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái |                    | 2,500,000  |  | 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000  | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 |
|  | 12.2 ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước<br>Hiệu: MDC<br>Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland;<br>Bảo vệ chống xung sét 15kV;<br>720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W)<br>850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)                                                                                                                                                                    |     | TCVN 7722-2-3:2019 |            |  |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |
|  | ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái |                    | 3,650,000  |  | 3,650,000  | 3,650,000  | 3,650,000  | 3,650,000  | 3,650,000 | 3,650,000 | 3,650,000 | 3,650,000 | 3,650,000 | 3,650,000 | 3,650,000 |
|  | ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái |                    | 4,875,000  |  | 4,875,000  | 4,875,000  | 4,875,000  | 4,875,000  | 4,875,000 | 4,875,000 | 4,875,000 | 4,875,000 | 4,875,000 | 4,875,000 | 4,875,000 |
|  | 12.3 ĐÈN LED MDC DRACO: Hàng lắp ráp trong nước<br>Hiệu: MDC<br>Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland;<br>Bảo vệ chống xung sét 15kV;<br>Kích thước:<br>676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)                                                                                                                                                                                             |     | TCVN 7722-2-3:2019 |            |  |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |
|  | ĐÈN MDC DRACO công suất 100W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái |                    | 7,325,000  |  | 7,325,000  | 7,325,000  | 7,325,000  | 7,325,000  | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 |
|  | ĐÈN MDC DRACO công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái |                    | 8,200,000  |  | 8,200,000  | 8,200,000  | 8,200,000  | 8,200,000  | 8,200,000 | 8,200,000 | 8,200,000 | 8,200,000 | 8,200,000 | 8,200,000 | 8,200,000 |
|  | 12.4 ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước<br>Hiệu: MDC<br>Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland;<br>Bảo vệ chống xung sét 15kV;<br>Kích thước:<br>492x210x86mm (sử dụng cho 50W - 100W)<br>492x295x86mm (sử dụng cho 100W - 150W)                                                                                                                                                      |     | TCVN 7722-2-3:2019 |            |  |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |
|  | ĐÈN MDC RUBY công suất 90W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái |                    | 7,150,000  |  | 7,150,000  | 7,150,000  | 7,150,000  | 7,150,000  | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 | 7,150,000 |
|  | ĐÈN MDC RUBY công suất 120W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái |                    | 7,325,000  |  | 7,325,000  | 7,325,000  | 7,325,000  | 7,325,000  | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 | 7,325,000 |
|  | ĐÈN MDC RUBY công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái |                    | 7,550,000  |  | 7,550,000  | 7,550,000  | 7,550,000  | 7,550,000  | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 | 7,550,000 |
|  | 12.5 ĐÈN LED MDC MOON: Hàng lắp ráp trong nước<br>Hiệu: MDC<br>Chip led: Philips Poland; Driver: Philips Poland;<br>Bảo vệ chống xung sét 15kV<br>Kích thước:<br>747x380x115mm (sử dụng cho 100W - 200W)                                                                                                                                                                                               |     | TCVN 7722-2-3:2019 |            |  |            |            |            |            |           |           |           |           |           |           |           |
|  | ĐÈN MDC MOON công suất 150W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái |                    | 10,300,000 |  | 10,300,000 | 10,300,000 | 10,300,000 | 10,300,000 | 10,3      |           |           |           |           |           |           |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |           |  |  |  |  |  |  |         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|--|--|--|--|--|--|---------|
| 9  | Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3836204. Kèm theo công văn số: 392/2023/CV-VT ngày 23/6/2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái. Mức giá kê khai này thực hiện từng quy đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023)                                                                                                                                                   |     |           |  |  |  |  |  |  |         |
|    | Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |           |  |  |  |  |  |  |         |
|    | I. CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |           |  |  |  |  |  |  |         |
| 1  | Dây điện VCmđ 2x0.5mm2 0.6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 4,100   |
| 2  | Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 0.6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 5,770   |
| 3  | Dây điện VCmđ 2x1mm2 0.6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 7,410   |
| 4  | Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 10,550  |
| 5  | Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 17,100  |
| 6  | Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 6,800   |
| 7  | Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 8,500   |
| 8  | Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 11,980  |
| 9  | Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 19,300  |
| 10 | Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 29,180  |
| 11 | Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 43,620  |
| 12 | Dây điện VCnt 2x0.75mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 7,610   |
| 13 | Dây điện VCnt 2x1mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 9,400   |
| 14 | Dây điện VCnt 2x1.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 13,220  |
| 15 | Dây điện VCnt 2x2.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 21,030  |
| 16 | Dây điện VCnt 2x4mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 31,450  |
| 17 | Dây điện VCnt 2x6mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 46,590  |
| 18 | Dây điện VCnt 3x0.75mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 10,280  |
| 19 | Dây điện VCnt 3x1mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 12,770  |
| 20 | Dây điện VCnt 3x1.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 18,590  |
| 21 | Dây điện VCnt 3x2.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 29,420  |
| 22 | Dây điện VCnt 3x4mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 44,050  |
| 23 | Dây điện VCnt 3x6mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 66,710  |
| 24 | Dây điện VCnt 4x0.75mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 13,190  |
| 25 | Dây điện VCnt 4x1mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 16,700  |
| 26 | Dây điện VCnt 4x1.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 24,140  |
| 27 | Dây điện VCnt 4x2.5mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 37,930  |
| 28 | Dây điện VCnt 4x4mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 57,600  |
| 29 | Dây điện VCnt 4x6mm2 300/500V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 86,880  |
| 30 | Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 5,490   |
| 31 | Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 8,950   |
| 32 | Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 13,540  |
| 33 | Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 19,910  |
| 34 | Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 32,930  |
| 35 | Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 52,030  |
| 36 | Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 81,590  |
| 37 | Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 112,840 |
| 38 | Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 154,390 |
| 39 | Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 220,290 |
| 40 | Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét | TCVN 5935 |  |  |  |  |  |  | 304,650 |
| 10 | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc, Địa chỉ công ty: Số 30 Khu C, khu dân cư QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ nhà máy I: KCN Quang Minh - Thị trấn Chi Đông - H. Mê Linh - TP. Hà Nội. Căn cứ theo Công văn số 231201LD/CV-MB ngày 01/12/2023 của Công ty về việc đề nghị Sơ Xây dựng xem xét công bố giá VLXD hàng tháng, kèm theo bảng niêm yết giá sản phẩm quy kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 01/12/2023 cho đến khi có thông báo mới |     |           |  |  |  |  |  |  |         |
|    | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại các xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (trên phương tiện bên bán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |           |  |  |  |  |  |  |         |
| 1  | ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |           |  |  |  |  |  |  |         |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|     |                                                                                                                                               |     |                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------|
|     | Dèn Led đường phố P5-120W, DDM                                                                                                                | Cái | QCVN 19:2018/BKHCN<br>TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-<br>2-3:2019 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,213,000  |
|     | Dèn Led đường phố P5-150W, DDM                                                                                                                | Cái | QCVN 19:2018/BKHCN<br>TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-<br>2-3:2019 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,954,000  |
| II  | KHUNG MÔNG CỘT                                                                                                                                |     |                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 546,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 666,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 786,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 591,500    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 624,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 610,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 710,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 850,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 990,000    |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)                          | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,612,700  |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nắng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)            | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,513,600  |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng địa định vi, lắp cho cột nắng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 17,945,200 |
|     | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng địa định vi, lắp cho cột nắng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 23,387,000 |
| III | CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ                                                                                                                   |     |                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |
|     | Đế DP03 gang cho cột thép                                                                                                                     | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8,562,400  |
|     | Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m                                                                                     | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,805,800  |
|     | Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (+4-1) tay                                                                  | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,467,000  |
|     | Cột DC01 đế gang cho cột thép                                                                                                                 | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10,778,600 |
|     | Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (+4-1) tay                                                            | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,460,000  |
|     | Đế cột NOUVUO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12                                                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,532,800  |
| IV  | CẢN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78                                                                                                           |     |                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |
|     | Cản đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D                                                                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,619,800  |
|     | Cản kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K                                                                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,233,000  |
|     | Cản đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D                                                                                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,345,400  |
|     | Cản kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K                                                                                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,876,000  |
| V   | CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIÊN CẢN ĐƠN                                                                                                            |     |                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |
|     | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 6m, bích 300x300                                 | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,310,000  |
|     | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 7m, bích 300x300                                 | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,730,000  |
|     | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 8m, bích 300x300                                 | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,500,000  |
|     | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 9m, bích 300x300                                 | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,055,800  |
|     | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 10m, bích 400x400                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,566,800  |
|     | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, ma kèm, đa giác, bát giác, tròn côn liên cần cao 11m, bích 400x400                                | Cải | TCCS 01:2018/CSMB                                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,659,200  |
| VI  | THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78                                                                                                                |     |                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |

**PHU LUC 03**[illegible]

[illegible]

|     |                                                                                                                                                                                                                |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm da điểm, thanh cản)                                                                                                                 | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm da điểm, thanh cản)                                                                                                                 | B0 |
|     | <b>-Vách kính cố định, cửa sổ, cửa di hệ Xingfa 93</b>                                                                                                                                                         |    |
|     | Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. Nhôm dày 2mm.                                                                                                                          | M2 |
|     | Cửa sổ hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.                                                                                                                                     | M2 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa da điểm, tay nắm)                                                                                                                             | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa da điểm, tay nắm)                                                                                                                             | B0 |
|     | Cửa di hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.                                                                                                                                     | M2 |
|     | Bộ phụ kiện cửa di mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa da điểm, tay nắm)                                                                                                                             | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa di mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa da điểm, tay nắm)                                                                                                                             | B0 |
|     | <b>-Vách kính mặt dựng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ và cửa).</b>                                                                                                                        |    |
|     | Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Đồ dày thanh nhôm chịu lực: 2.60mm, đồ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                          | M2 |
| III | <b>Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6,38mm, 8,38mm</b> |    |
|     | Cửa di hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)                                                                                                             | M2 |
|     | Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm                                                                                               | M2 |
|     | Cửa sổ, cửa di mở hất hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm                                                                                                | M2 |
|     | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x 1500mm, đồ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)                                                                    | M2 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh da điểm)                                                                                                                            | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh da điểm)                                                                                                                            | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa di mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh da điểm)                                                                                                                                     | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa di mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh da điểm)                                                                                                                                     | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa di mở hất 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)                                                                                                                              | B0 |
|     | Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa di mở hất 4 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)                                                                                                                              | B0 |

|  |  |           |
|--|--|-----------|
|  |  | 730,000   |
|  |  | 1,350,000 |
|  |  |           |
|  |  | 2,000,000 |
|  |  | 2,000,000 |
|  |  | 1,900,000 |
|  |  | 1,900,000 |
|  |  | 2,000,000 |
|  |  | 1,900,000 |
|  |  | 1,900,000 |
|  |  |           |
|  |  | 2,800,000 |
|  |  |           |
|  |  | 1,950,000 |
|  |  | 1,900,000 |
|  |  | 1,850,000 |
|  |  | 1,680,000 |
|  |  | 390,000   |
|  |  | 730,000   |
|  |  | 800,000   |
|  |  | 1,300,000 |
|  |  | 400,000   |
|  |  | 700,000   |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

[illegible]

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                        |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------------------------------|
|   | - Cửa số 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT : 2,4m x 1,4m<br>-Hệ Asiarowindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-BỘ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                               | dùng/m² | TCVN 7451:2004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,565,927                              |
|   | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m<br>-HỆ Asiarowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chốt A, chốt tiến -Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                           | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4,190,137                              |
|   | -Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m<br>-Hệ Asiarowindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chốt A, chốt tiến -Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                           | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,946,831                              |
| B | CỬA NHỰA LÕI THÉP UPVC HỆ EUROWINDOW _Profile Koommerling tiêu chuẩn Châu Âu ( TCVN 7451 : 2004);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                        |
|   | -Vạch kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m<br>-Hệ Eurowindow_ _Cửa Nhựa Lõi Thép upVC Profile Koemmerling                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | dùng/m² | TCVN 7451:2004 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,620,789                              |
|   | -Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m<br>-Hệ Eurowindow_ _Cửa Nhựa Lõi Thép upVC Profile Koemmerling<br>-Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6,174,888                              |
|   | -Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m<br>-Hệ Eurowindow_ _Cửa Nhựa Lõi Thép upVC Profile Koemmerling<br>-Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6,144,948                              |
|   | -Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m<br>-Hệ Eurowindow_ _Cửa Nhựa Lõi Thép upVC Profile Koemmerling<br>-Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6,241,344                              |
|   | -Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>-Hệ Eurowindow_ _Cửa Nhựa Lõi Thép upVC Profile Koemmerling<br>-Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt tiến -Roto                                                                                                                                                                                                                                                                                              | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6,590,730                              |
| C | HỆ SẢN PHẨM CỬA NHÓM EUROWINDOW (TCVN 9366 : 2012 ):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                        |
|   | - Vạch kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ra9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm<br>-KT 1m x 1,m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | dùng/m² | TCVN 9366:2012 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,799,395                              |
|   | -Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>-Sơn tĩnh diện màu Ra9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm<br>-KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,299,149                              |
|   | -Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55<br>-Sơn tĩnh diện màu Ra9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm<br>-KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,248,593                              |
|   | -Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>-Sơn tĩnh diện màu Ra9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm<br>-KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,770,815                              |
|   | -Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>-Sơn tĩnh diện màu Ra9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm<br>-KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, BỘ PKKK : Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,875,805                              |
|   | -Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55<br>-Sơn tĩnh diện màu Ra9010, sơn bột nhún bóng bảo hành 5 năm<br>-KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | dùng/m² |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,832,521                              |
| 3 | Công ty TNHH Nhóm Nam Sung, Địa điểm trụ sở chính: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiến 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiến 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Căn cứ theo Công văn số 0711-2/2023/NS-CV ngày 11/7/2023 về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới |         |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                        |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Gia áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng |

PHỤ LỤC 03  
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023  
(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|                                                                                                                                                                               |         |                                  |  |  |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|--|--|-----------|
| HE NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | đồng/m2 | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012 |  |  | 2,815,000 |
| HE NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,570,000 |
| HE NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,230,000 |
| HE NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,815,000 |
| HE NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,570,000 |
| HE NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,150,000 |
| HE NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,700,000 |
| HE NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,470,000 |
| HE NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,180,000 |
| HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | đồng/m2 |                                  |  |  | 1,900,000 |
| HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | đồng/m2 |                                  |  |  | 1,800,000 |
| HE NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                    | đồng/m2 |                                  |  |  | 1,800,000 |
| SONG BAO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm                                                                                                           | đồng/m2 |                                  |  |  | 1,500,000 |
| HE NS-93: Cửa đi/ổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                        | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,750,000 |
| HE NS-93: Cửa đi/ổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                        | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,300,000 |
| HE NS-93: Cửa đi/ổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                        | đồng/m2 |                                  |  |  | 2,900,000 |

[illegible]

(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------|--|--|-----------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê , xám , trắng sữa , đen,... )                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD |         |  |  | 1,700,000 |  | Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt. |
|     | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  |                  |         |  |  | 2,050,000 |  |                                                                                                                                   |
| D   | CỬA LƯA DTT - 93 ( NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH )                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| I   | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ DTT - 93 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.<br><b>Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực ( thương hiệu Hùng Phát )</b>                                                                                                                                                              |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê , xám , trắng sữa , đen,... )                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD |         |  |  | 1,850,000 |  | Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt. |
|     | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  |                  |         |  |  | 2,200,000 |  |                                                                                                                                   |
| II  | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ DTT - 93 liên nẹp, đồ dây trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.<br><b>Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực ( thương hiệu Hùng Phát )</b>                                                                                                                                                              |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê , xám , trắng sữa , đen,... )                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD |         |  |  | 1,900,000 |  | Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt. |
|     | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  |                  |         |  |  | 2,250,000 |  |                                                                                                                                   |
| E   | CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ DTT - 55 tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| I   | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, đồ dây trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.<br><b>Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực ( thương hiệu Hùng Phát )</b>                                                                                                                                                       |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê , xám , trắng sữa , đen,... )                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD |         |  |  | 2,350,000 |  | Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt. |
|     | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  |                  |         |  |  | 2,600,000 |  |                                                                                                                                   |
| II  | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, đồ dây trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.<br><b>Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực ( thương hiệu Hùng Phát )</b>                                                                                                                                                       |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê , xám , trắng sữa , đen,... )                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD |         |  |  | 2,400,000 |  | Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt. |
|     | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  |                  |         |  |  | 2,650,000 |  |                                                                                                                                   |
| III | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ DTT - 55, đồ dây trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.<br><b>Phụ kiện Huy Hoàng cao cấp. Kính cường lực ( thương hiệu Hùng Phát )</b>                                                                                                                                                       |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê , xám , trắng sữa , đen,... )                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD |         |  |  | 2,450,000 |  | Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt. |
|     | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  |                  |         |  |  | 2,700,000 |  |                                                                                                                                   |
| IX  | Vật tư ngành nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 1   | Công ty CP DNP Holding, Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo Công văn số 44/2023/CV-DNP ngày 06/6/2023 về việc Đề nghị công bố giá SP hàng hóa ông nhựa và Phụ tùng ống nhựa tại Sơ Xáy dựng. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | ĐƠN GIÁ TRÊN CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN, ĐƠN GIẢ BÁN TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY                                                                                                                                                                                                                                                   |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | ÔNG uPVC HỆ INCH (INCHES SERIES):                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
|     | Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241-93                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |                  |         |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 1   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D21x1.6mm        | 8,800   |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 2   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D27x1.8mm        | 12,400  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 3   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D34x2.0mm        | 17,500  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 4   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D42x2.1mm        | 23,200  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 5   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D42x3.0mm        | 31,800  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 6   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D49x2.4mm        | 30,100  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 7   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D49x3.0mm        | 37,000  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 8   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D60x2.0mm        | 31,900  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 9   | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D60x2.8mm        | 44,000  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 10  | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D60x3.5mm        | 54,200  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 11  | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D90x2.9mm        | 68,900  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 12  | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D90x3.8mm        | 89,100  |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 13  | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D114x3.8mm       | 114,300 |  |  |           |  |                                                                                                                                   |
| 14  | Ông uPVC (hệ inch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét | D114x4.9mm       | 146,400 |  |  |           |  |                                                                                                                                   |

|    |                                                                                               |     |             |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|---------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 15 | Ống uPVC (hệ inch)                                                                            | mét | D140x4.1mm  | 164,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Ống uPVC (hệ inch)                                                                            | mét | D140x7.5mm  | 256,800 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Ống uPVC (hệ inch)                                                                            | mét | D168x5.0mm  | 234,900 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Ống uPVC (hệ inch)                                                                            | mét | D168x7.3mm  | 320,100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Ống uPVC (hệ inch)                                                                            | mét | D220x6.6mm  | 381,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Ống uPVC (hệ inch)                                                                            | mét | D220x8.7mm  | 497,500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>ÔNG uPVC HỆ MÉT (METER SERIES)</b>                                                         |     |             |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | <b>Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002</b> |     |             |         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D63x1.9mm   | 35,000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D63x3.0mm   | 53,200  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D75x2.2mm   | 48,600  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D75x3.6mm   | 76,300  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D90x2.7mm   | 70,800  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D90x4.3mm   | 109,100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D110x2.7mm  | 94,200  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D110x4.2mm  | 150,300 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D125x3.1mm  | 116,400 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D125x4.8mm  | 175,100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D140x5.0mm  | 194,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D140x5.4mm  | 229,400 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D160x4.0mm  | 181,900 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D160x4.9mm  | 222,100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D160x6.2mm  | 287,400 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D160x7.7mm  | 338,600 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D180x4.4mm  | 222,200 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D180x6.9mm  | 358,600 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D200x4.9mm  | 299,800 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 40 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D200x6.2mm  | 348,700 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D200x7.7mm  | 445,000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 42 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D200x9.6mm  | 525,600 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D225x5.5mm  | 365,400 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D225x8.6mm  | 562,500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D225x10.8mm | 663,500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D250x6.2mm  | 480,700 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 47 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D250x7.7mm  | 560,800 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 48 | Ống uPVC (hệ mét)                                                                             | mét | D250x9.6mm  | 7       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|     |          |     |               |           |  |  |
|-----|----------|-----|---------------|-----------|--|--|
| 69  | Ông HDPE | mét | D40 x 3.0mm   | 24,200    |  |  |
| 70  | Ông HDPE | mét | D40 x 3.7mm   | 29,090    |  |  |
| 71  | Ông HDPE | mét | D50 x 2.4mm   | 25,740    |  |  |
| 72  | Ông HDPE | mét | D50 x 3.0mm   | 30,730    |  |  |
| 73  | Ông HDPE | mét | D50 x 4.6mm   | 45,140    |  |  |
| 74  | Ông HDPE | mét | D63 x 3.0mm   | 39,970    |  |  |
| 75  | Ông HDPE | mét | D63 x 3.8mm   | 49,130    |  |  |
| 76  | Ông HDPE | mét | D63 x 4.7mm   | 59,550    |  |  |
| 77  | Ông HDPE | mét | D63 x 5.8mm   | 70,970    |  |  |
| 78  | Ông HDPE | mét | D75 x 3.6mm   | 56,830    |  |  |
| 79  | Ông HDPE | mét | D75 x 4.5mm   | 70,060    |  |  |
| 80  | Ông HDPE | mét | D75 x 6.8mm   | 100,790   |  |  |
| 81  | Ông HDPE | mét | D90 x 4.3mm   | 89,730    |  |  |
| 82  | Ông HDPE | mét | D90 x 5.4mm   | 99,430    |  |  |
| 83  | Ông HDPE | mét | D110 x 5.3mm  | 120,460   |  |  |
| 84  | Ông HDPE | mét | D110 x 6.6mm  | 150,640   |  |  |
| 85  | Ông HDPE | mét | D110 x 8.1mm  | 180,000   |  |  |
| 86  | Ông HDPE | mét | D125 x 6.0mm  | 155,530   |  |  |
| 87  | Ông HDPE | mét | D125 x 7.4mm  | 190,150   |  |  |
| 88  | Ông HDPE | mét | D125 x 9.2mm  | 231,760   |  |  |
| 89  | Ông HDPE | mét | D140 x 6.7mm  | 193,690   |  |  |
| 90  | Ông HDPE | mét | D140 x 8.3mm  | 237,380   |  |  |
| 91  | Ông HDPE | mét | D140 x10.3mm  | 287,500   |  |  |
| 92  | Ông HDPE | mét | D160 x 6.2mm  | 206,290   |  |  |
| 93  | Ông HDPE | mét | D160 x 7.7mm  | 254,330   |  |  |
| 94  | Ông HDPE | mét | D160 x 9.5mm  | 311,970   |  |  |
| 95  | Ông HDPE | mét | D180 x 10.7mm | 392,730   |  |  |
| 96  | Ông HDPE | mét | D200 x 7.7mm  | 320,130   |  |  |
| 97  | Ông HDPE | mét | D200 x 11.5mm | 492,160   |  |  |
| 98  | Ông HDPE | mét | D200 x 14.7mm | 586,050   |  |  |
| 99  | Ông HDPE | mét | D225 x 10.8mm | 502,310   |  |  |
| 100 | Ông HDPE | mét | D225 x 13.4mm | 604,910   |  |  |
| 101 | Ông HDPE | mét | D225 x 16.6mm | 740,860   |  |  |
| 102 | Ông HDPE | mét | D250 x 9.6mm  | 497,500   |  |  |
| 103 | Ông HDPE | mét | D250 x 11.9mm | 612,970   |  |  |
| 104 | Ông HDPE | mét | D250 x14.8mm  | 749,470   |  |  |
| 105 | Ông HDPE | mét | D280 x 16.6mm | 933,830   |  |  |
| 106 | Ông HDPE | mét | D315 x 12.1mm | 786,720   |  |  |
| 107 | Ông HDPE | mét | D315 x 15.0mm | 979,510   |  |  |
| 108 | Ông HDPE | mét | D315 x 18.7mm | 1,189,150 |  |  |
| 109 | Ông HDPE | mét | D355 x 13.6mm | 999,270   |  |  |
| 110 | Ông HDPE | mét | D355 x 16.9mm | 1,231,750 |  |  |
| 111 | Ông HDPE | mét | D355 x 21.1mm | 1,511,180 |  |  |
| 112 | Ông HDPE | mét | D355 x 32.2mm | 2,222,590 |  |  |
| 113 | Ông HDPE | mét | D400 x 15.3mm | 1,260,660 |  |  |
| 114 | Ông HDPE | mét | D400 x 19.1mm | 1,579,610 |  |  |
| 115 | Ông HDPE | mét | D400 x 23.7mm | 1,920,220 |  |  |
| 116 | Ông HDPE | mét | D400 x 29.4mm | 2,319,380 |  |  |
| 117 | Ông HDPE | mét | D450 x 17.2mm | 1,611,060 |  |  |
| 118 | Ông HDPE | mét | D450 x 21.5mm | 1,982,760 |  |  |
| 119 | Ông HDPE | mét | D450 x 26.7mm | 2,426,430 |  |  |
| 120 | Ông HDPE | mét | D450 x 33.1mm | 2,932,540 |  |  |
| 121 | Ông HDPE | mét | D500 x 19.1mm | 1,962,010 |  |  |
| 122 | Ông HDPE | mét | D500 x 23.9mm | 2,459,690 |  |  |
| 123 | Ông HDPE | mét | D500 x 29.7mm | 3,017,380 |  |  |
| 124 | Ông HDPE | mét | D500 x 36.8mm | 3,649,560 |  |  |
| 125 | Ông HDPE | mét | D560 x 21.4mm | 2,694,620 |  |  |
| 126 | Ông HDPE | mét | D560 x 26.7mm | 3,322,730 |  |  |
| 127 | Ông HDPE | mét | D560 x 33.2mm | 4,079,540 |  |  |
| 128 | Ông HDPE | mét | D560 x 50.8mm | 6,014,630 |  |  |
| 129 | Ông HDPE | mét | D630 x 24.1mm | 3,414,270 |  |  |
| 130 | Ông HDPE | mét | D630 x 30.0mm | 4,198,280 |  |  |

**PHỤ LỤC 03**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 12 NĂM 2023**  
*(Kèm theo Văn bản số: 3095 /CBG-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)*

|     |          |     |                |            |  |  |
|-----|----------|-----|----------------|------------|--|--|
| 131 | Ống HDPE | mét | D630 x 37.4mm  | 5,167,180  |  |  |
| 132 | Ống HDPE | mét | D630 x 57.2mm  | 7,145,770  |  |  |
| 133 | Ống HDPE | mét | D710 x 27.2mm  | 4,346,920  |  |  |
| 134 | Ống HDPE | mét | D710 x 33.9mm  | 5,352,980  |  |  |
| 135 | Ống HDPE | mét | D710 x 42.1mm  | 6,566,600  |  |  |
| 136 | Ống HDPE | mét | D800 x 30.6mm  | 5,505,250  |  |  |
| 137 | Ống HDPE | mét | D800 x 38.1mm  | 6,785,040  |  |  |
| 138 | Ống HDPE | mét | D800 x 47.4mm  | 8,326,760  |  |  |
| 139 | Ống HDPE | mét | D900 x 34.4mm  | 6,962,690  |  |  |
| 140 | Ống HDPE | mét | D900 x 42.9mm  | 8,585,080  |  |  |
| 141 | Ống HDPE | mét | D900 x 53.3mm  | 10,532,850 |  |  |
| 142 | Ống HDPE | mét | D1000 x 38.2mm | 8,591,420  |  |  |
| 143 | Ống HDPE | mét | D1000 x 47.7mm | 10,607,170 |  |  |
| 144 | Ống HDPE | mét | D1000 x 59.3mm | 13,017,190 |  |  |